



# **BÁO CÁO NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP THUẬN LỢI HOÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH CHO HỘ KINH DOANH VIỆT NAM**

Hà Nội, 10/2021

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU**  
**GIẢI PHÁP THUẬN LỢI HOÁ**  
**HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT – KINH DOANH**  
**CHO HỘ KINH DOANH VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	5
LỜI NÓI ĐẦU .....	6
PHẦN I: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ .....	8
1.1 Tổng quan lý thuyết.....	8
1.2. Khuôn khổ pháp lý và các chính sách liên quan đến HKD .....	8
1.2.1. Tổng quan quá trình phát triển về khung pháp lý đối với hình thức HKD .....	8
1.2.2. Tác động của khung pháp lý hiện nay tới HKD (trong so sánh với loại hình doanh nghiệp) .....	10
1.3. Tổng quan và hoạt động HKD tại Việt Nam và kinh nghiệm của một số quốc gia về quản lý các thành phần kinh tế tương đương .....	14
1.3.1. Thực trạng phát triển của HKD giai đoạn 2015 - 2019 .....	14
1.3.2. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý các thành phần kinh tế tương đương .....	19
PHẦN II: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU .....	25
2. 1. Khái niệm và khung khổ tiếp cận .....	25
2.1.1. Đặc điểm pháp lý và kinh tế của hộ kinh doanh theo pháp luật hiện hành..	25
2.1.2. Cách tiếp cận mới về HKD.....	27
2.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu và các thang đo .....	27
2. 3. Phương pháp nghiên cứu.....	29
2.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu.....	29
2.3.2. Phương pháp xử lý dữ liệu .....	31
2.3.3. Phương pháp phân tích định lượng .....	32
3.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả số liệu .....	35
3.2. Kết quả Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha .....	39
3.3. Hiệu chỉnh mô hình hồi quy các nhân tố tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của HKD .....	40
3.4. Kết quả chạy mô hình .....	42
PHẦN IV: PHÁT HIỆN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH .....	48
4. 1. Phân tích bình luận các phát hiện chính từ mô hình định lượng.....	48
4.1.1. Lợi thế so sánh giữa doanh nghiệp và HKD .....	48

4.1.2. Tháo gỡ khó khăn của HKD trước và trong Covid-19 .....	50
4.1.3. Hỗ trợ vốn và tín dụng của Ngân hàng đối với HKD trong Covid - 19 .....	53
<b>4.2. Khuyến nghị chính sách .....</b>	<b>55</b>
4.2.1. Tăng cường hỗ trợ HKD nâng cao lợi thế kinh doanh .....	55
4.2.2. Tăng cường các chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.....	56
4.2.3. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích HKD tiếp cận với các cơ quan quản lý hành chính.....	57
4.2.4. Mở rộng các chính sách khuyến khích phát triển và hỗ trợ khó khăn cho các HKD trong bối cảnh mới.....	58
4.2.5. Thúc đẩy và cải tiến các điều kiện khuyến khích, thúc đẩy thành lập doanh nghiệp kinh doanh .....	59
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>61</b>
<b>PHỤ LỤC 1: KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ LOẠI HÌNH TƯƠNG ĐƯƠNG HKD Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>63</b>
<b>PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ CHẠY KIỂM ĐỊNH CRONBACH'S ALPHA .....</b>	<b>77</b>
<b>PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ KIỂM TRA TÍNH TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN .....</b>	<b>83</b>

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

HKD	Hộ kinh doanh
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
TCTD	Tổ chức tín dụng
SMEs	Small and Medium Enterprises
EFA	Exploratory Factor Analysis

## LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, Hộ kinh doanh phi nông nghiệp (HKD) là một trong những chủ thể sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê, tính sơ bộ 2019 cả nước có 5,37 triệu HKD (gấp gần 9 lần tổng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019). Đây có thể coi là khu vực kinh tế quan trọng, đặc biệt trong vai trò giải quyết việc làm với tổng số lao động thu hút được năm 2019 là 9 triệu lao động trong đó có tới 60% là lao động chưa qua đào tạo.

Tuy nhiên, mặc dù là một trong các khu vực đóng góp cao nhất cho GDP cả nước, khu vực kinh tế HKD còn tồn tại nhiều điểm hạn chế về vị trí pháp lý, chính sách hỗ trợ, sự bình đẳng trong hoạt động kinh doanh; trong khi việc quản lý hoạt động của các HKD cũng còn nhiều bất cập, đặc biệt là vấn đề quản lý thuế và các nghĩa vụ khác với xã hội và người lao động.

Kể từ khi chính thức được đề cập trong văn bản pháp lý năm 2006 đến nay, hình thức HKD vẫn chưa có một khung pháp lý đầy đủ, chỉ được điều chỉnh tại một số nội dung của Luật Doanh nghiệp (1999, 2005, 2014, 2020), Luật thương mại và một số văn bản liên quan khác. Chính vì chưa có thể chế và vị trí pháp lý ổn định nên các chính sách hỗ trợ, tạo thuận lợi kinh doanh cho HKD chưa được chú trọng và quan tâm. Từ năm 2020 đến nay, HKD cũng như các doanh nghiệp khác chịu vô vàn khó khăn bởi vì các làn sóng dịch Covid-19 tấn công nền kinh tế, cũng như chịu ảnh hưởng tiêu cực từ các biện pháp phòng chống dịch bệnh của các cơ quan nhà nước.

Trong bối cảnh nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định những hạn chế, khó khăn trong hoạt động của HKD từ góc độ pháp lý cũng như thực tế hoạt động; lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các hạn chế, khó khăn này tới kết quả kinh doanh và khả năng phát triển của các nhóm HKD khác nhau (phân theo quy mô và lĩnh vực hoạt động). Đồng thời, nghiên cứu cũng xem xét những hạn chế về khung pháp lý hiện tại trong việc quản lý hoạt động của hộ gia đình, đặc biệt là trong việc thực hiện nghĩa vụ với xã hội (với ngân sách, với quyền lợi người lao động, ...) của khu vực này. Từ đó, đưa ra những gợi ý về chính sách để các cơ quan quản lý xem xét, có những điều chỉnh cần thiết nhằm hỗ trợ tốt hơn cũng như quản lý hiệu quả hơn với khu vực kinh tế này.

Về phạm vi nghiên cứu, với các nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu sẽ tập trung vào hệ thống các văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động của HKD; các kết quả thứ cấp của các nghiên cứu, thống kê trước đây về hoạt động của HKD để xác định những đặc điểm trong hoạt động của HKD, đặc biệt là các tồn tại và hạn chế. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng tìm hiểu và tham khảo khung pháp lý và một số chính sách cơ bản của các nước trên thế giới trong quản lý hoạt động của các thành phần kinh tế tương đồng với HKD tại Việt Nam.

Về nghiên cứu định lượng, mẫu nghiên cứu là 1.018 HKD trên 8 khu vực kinh tế trên cả nước, được lựa chọn dựa trên nền khách hàng cá nhân có hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), đảm bảo quy mô đại diện cho các HKD trên cả nước. Kết quả khảo sát được đánh giá định lượng để giải quyết tốt nhất các câu hỏi mà mục tiêu nghiên cứu đặt ra.

# PHẦN I: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

## 1.1 Tổng quan lý thuyết

Theo các nghiên cứu tại một số quốc gia Châu Á có xuất phát điểm về phát triển kinh tế tương đồng với Việt Nam, khu vực cá thể kinh doanh (tương đồng với khái niệm HKD tại Việt Nam) cùng với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) luôn đóng một vai trò quan trọng và được Chính phủ các nước rất quan tâm hỗ trợ như một động lực chính cho tăng trưởng kinh tế.

Tại Việt Nam, hình thức HKD đã được nêu trong các Luật doanh nghiệp từ năm 1990 như một loại hình kinh doanh hợp pháp, bình đẳng với các loại hình kinh doanh khác. Tuy nhiên, qua quá trình xây dựng khung pháp lý cho khu vực doanh nghiệp, hình thức HKD còn khá mờ nhạt, đặc biệt là khung chính sách về quản lý và hỗ trợ phát triển. Ngoài ra, trong quá trình xây dựng các chính sách quản lý, cũng có thể nhận thấy định hướng của Nhà nước chủ yếu là khuyến khích, thúc đẩy HKD phát triển thành doanh nghiệp chứ chưa chú trọng đến hỗ trợ HKD hoạt động lành mạnh và minh bạch hóa.

Trong Báo cáo nghiên cứu “Chính thức hóa” HKD ở Việt Nam, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (CIEM) trong Dự án Sáng kiến Hỗ trợ Khu vực Tư nhân vùng Mê Kông đã chỉ ra được những điểm thuận lợi và hạn chế của hình thức HKD trong so sánh với các loại hình doanh nghiệp; từ đó chỉ ra những rào cản cũng như những “lợi thế” khiến cho các HKD không/chưa muốn chuyển đổi sang hình thức công ty. Nhóm tác giả Laure Pasquier-Doumer, Xavier Oudin, Nguyen Thang (2018) trong nghiên cứu về HKD và khu vực kinh tế phi chính thức cũng đã phân tích vai trò của khu vực HKD trong nền kinh tế cũng như những rào cản đối với khu vực này trong kinh doanh, điển hình là tiếp cận thị trường và tài chính.

Như vậy, qua kết quả nghiên cứu lý thuyết, có thể thấy khu vực HKD có vai trò rất quan trọng của đối với nền kinh tế Việt Nam nhưng hiện nay đang thiếu những định hướng chính sách rõ ràng để hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế này. Với mục tiêu nghiên cứu đã nêu ở phần trên, báo cáo nghiên cứu này sẽ tập trung đánh giá và lượng hóa các rào cản chính trong phát triển của HKD, từ đó đưa ra những khuyến nghị về chính sách với các cơ quan quản lý trong việc xây dựng khung chính sách để hỗ trợ phát triển cho khu vực kinh tế này.

## 1.2. Khuôn khổ pháp lý và các chính sách liên quan đến HKD

### 1.2.1. Tổng quan quá trình phát triển về khung pháp lý đối với hình thức HKD

Kể từ sau Đổi Mới (1986), kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã được thừa nhận và từng bước phát triển. Đến Đại hội Đảng lần thứ XII (2016), văn kiện Đại hội Đảng đã nhấn mạnh “tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân để tạo động lực nâng cao



năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”. Năm 2017, Đảng cũng đã ban hành Nghị quyết TW 10-NQ/TW “Về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”.

Như vậy, có thể thấy quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam kể từ sau Đổi Mới đã chính thức công nhận và từng bước coi trọng sự phát triển của kinh tế tư nhân như một động lực chính cho nền kinh tế thay vì định hướng kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trước đây.

Về hệ thống pháp luật, trước 1986, HKD tồn tại dưới hình thức các đơn vị sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ bao gồm các hộ và cá nhân sản xuất thủ công, nông dân, các nhà cung cấp dịch vụ nhỏ được phép kinh doanh với sự cho phép của chính quyền. Đây là hình thức kinh doanh duy nhất của kinh tế tư nhân được phép tồn tại vào thời điểm đó nhưng không có Luật quy định cụ thể cho các hình thức kinh doanh này. Đến năm 1990, Việt Nam đã có các luật quy định về hoạt động của các doanh nghiệp như Luật Công ty (1990), Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990) trong khi các hình thức kinh doanh cá thể, hộ gia đình được Chính phủ công nhận theo Quyết định số 27/HĐBT, qua đó công nhận các đơn vị kinh doanh cá thể, các đơn vị kinh doanh tư nhân dưới hình thức HKD, hộ tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ. Tiếp đó, các Luật Doanh nghiệp các năm 1999, 2005, 2014 lần lượt được ban hành và đối với hình thức HKD, tuy chưa có luật riêng nhưng trong cả 3 luật này đều quy định cụ thể định danh loại hình này dưới tư cách một tổ chức kinh doanh chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động của HKD đã được quy định tại Luật Thương mại năm 2005 và buộc phải đăng ký kinh doanh theo Luật DN. Điều này đồng nghĩa với việc HKD là một loại hình hoạt động hợp pháp, bình đẳng về mặt pháp lý với các loại hình kinh doanh khác.

Tuy nhiên, do chưa có Luật điều chỉnh riêng nên các quy định về hình thức HKD trong các luật nêu trên khá mờ nhạt, chủ yếu là các quy định về đăng ký kinh doanh và hướng dẫn chuyển đổi, hoặc bắt buộc phải đăng ký thành lập doanh nghiệp khi đã đủ điều kiện hoạt động theo hình thức doanh nghiệp. Điển hình như tại Luật Doanh nghiệp năm 1999 quy định Chính phủ hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để HKD cá thể quy mô lớn chuyển thành doanh nghiệp. Tiếp theo, tại Luật Doanh nghiệp năm 2005 và 2014 đã quy định cụ thể, có tính bắt buộc hơn với yêu cầu HKD sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này. Qua quá trình phát triển của các luật công ty và luật doanh nghiệp, có thể thấy hình thức HKD tuy được nêu trong các Luật và văn bản pháp lý nhưng chưa phải là chủ thể chính được điều chỉnh bởi luật và các quy định chủ yếu theo chiều hướng khuyến khích HKD phát triển lên hình thức doanh nghiệp. Cụ thể, tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP đã quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), HKD chuyển đổi thành DNNVV được hưởng một số ưu đãi như miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; được tư vấn hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế

độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện;... Bên cạnh đó, tại Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/06/2016 cũng quy định chi tiết mức phạt tiền trong trường hợp vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh của HKD (tối đa lên đến 07 triệu đồng); trong đó có trường hợp vi phạm khi HKD thường xuyên sử dụng từ 10 lao động trở lên. Ngoài ra, Luật quản lý thuế (số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019) quy định “HKD, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai”.

Trong giai đoạn xây dựng dự thảo Luật doanh nghiệp 2020, Chính phủ cũng đã đưa các nội dung về HKD vào Luật và trình Quốc hội và có 2 luồng quan điểm về các nội dung về HKD. Quan điểm 1 là nhất trí đưa nội dung quy định về HKD vào dự thảo Luật Doanh nghiệp và bổ sung các nội dung trên cơ sở luật hóa tối đa các quy định đã được áp dụng ổn định trong thực tiễn của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp để có một chương quy định đầy đủ về HKD. Quan điểm 2 là xem xét, ban hành một luật riêng về HKD. Bởi, xét về bản chất, HKD là một loại hình kinh doanh nên quyền và nghĩa vụ của HKD cần phải được điều chỉnh bởi Luật, chứ không thể quy định bằng Nghị định. Việc đưa HKD vào dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) là không phù hợp vì HKD chưa thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Doanh nghiệp. Ngày 17/06/2020, Quốc hội đã chính thức ban hành Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 trong đó các nội dung về HKD đã được đưa ra khỏi nội dung của Luật Doanh nghiệp 2020. Tuy nhiên, đến ngày 04/01/2021, Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về Đăng ký doanh nghiệp đã được Chính phủ ban hành trong đó bao gồm cả các quy định liên quan đến đăng ký HKD. Như vậy, với việc ban hành Luật Kinh doanh 2020 và Nghị định 01/2021, có thể hiểu trước mắt hình thức HKD vẫn sẽ chưa được luật hóa trong tương lai gần mà việc đăng ký kinh doanh vẫn chỉ được quy định ở mức Nghị định.

### ***1.2.2. Tác động của khung pháp lý hiện nay tới HKD (trong so sánh với loại hình doanh nghiệp)***

Như đã nêu trên, hiện nay chưa có khung pháp lý quy định riêng về hoạt động của HKD. Tuy nhiên, thông qua Luật doanh nghiệp và một số luật, văn bản pháp lý liên quan khác, hình thức HKD cũng đã được điều chỉnh theo luật ở một số nội dung cơ bản như điều kiện đăng ký, thành lập; các nghĩa vụ phải thực hiện trong quá trình kinh doanh...

**Bảng 1.1. So sánh các quy định pháp lý điều chỉnh hoạt động giữa HKD và các hình thức doanh nghiệp**

Nội dung quy định	Loại hình kinh doanh		
	HKD	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty TNHH, CTCP
<b>1. Tư cách pháp nhân và phạm vi trách nhiệm</b>			
Tư cách pháp nhân	Không	Không	Có
Trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản khác	Vô hạn	Vô hạn	Hữu hạn
<b>2. Phạm vi, quy mô hoạt động</b>			
Đăng ký kinh doanh, mở chi nhánh, văn phòng đại diện tại một địa điểm hoặc tại nhiều địa điểm trong và ngoài nước	Được	Được	Được
Hoạt động xuất, nhập khẩu	Không	Được	Được
Điều chỉnh bởi Luật phá sản	Không	Có	Có
Tăng vốn thông qua phát hành chứng khoán	Không	Không	Được
Góp vốn mua cổ phần doanh nghiệp	Không được	Không được	Được
<b>3. Vận hành, quản lý</b>			
Duy trì sổ sách kế toán	Đơn giản	Phức tạp hơn	Phức tạp hơn
Nhân sự kế toán	Không cần	Kế toán, thủ quỹ, không kiêm nhiệm	Kế toán, thủ quỹ, không kiêm nhiệm

*Nguồn: Luật Dân sự 2015, Luật Doanh nghiệp 2020, Luật phá sản 2014, Luật thuế 2019, Nhóm nghiên cứu tổng hợp.*

Qua các nội dung so sánh nêu trên, có thể thấy HKD có những điểm lợi thế và bất lợi thế so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp.

**Về lợi thế**, hình thức HKD chủ yếu có lợi nhờ sự đơn giản trong quá trình thành lập và hoạt động, trong đó các quy định về đăng ký, chế độ kế toán, báo cáo, thuế và nghĩa vụ thuế, trách nhiệm an sinh xã hội nhìn chung đơn giản hơn rất nhiều so với các loại hình đăng ký chính thức; cụ thể:

- *Quy định về điều kiện thành lập*: Về đối tượng thành lập, tất cả các công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ đều có quyền

thành lập HKD. Như vậy, đối tượng được thành lập HKD sẽ bao gồm cả các đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp (Cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan, cán bộ lãnh đạo quản lý trong DNNN...).

- *Thủ tục thành lập*: Thủ tục thành lập HKD rất đơn giản. Hồ sơ thành lập HKD chỉ bao gồm 2 loại sau: (i) giấy đề nghị đăng ký HKD; (ii) giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ HKD, thành viên hộ gia đình đăng ký HKD trong trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký HKD. Riêng HKD do gia đình làm chủ phải bổ sung “bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình về việc thành lập HKD; Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ HKD”. Về nội dung đăng ký thành lập, HKD chỉ phải kê khai về 04 nội dung chủ yếu sau: (i) tên hộ, địa chỉ kinh doanh; (ii) ngành nghề kinh doanh; (iii) vốn kinh doanh; (iv) số lao động. Trong khi đó, thủ tục và hồ sơ đăng ký thành lập công ty sẽ phức tạp hơn nhiều.

- *Vận hành hoạt động*: hình thức HKD trong quá trình hoạt động ít phải chịu điều chỉnh bởi các quy định về chế độ kế toán, chế độ báo cáo thuế hơn so với các hình thức doanh nghiệp.

- *Về chế độ kế toán*: Theo quy định tại Luật Kế toán và văn bản hướng dẫn thi hành, các doanh nghiệp (kể cả quy mô nhỏ hay siêu nhỏ) đều phải có đầy đủ kế toán, thủ quỹ, giám đốc và không được kiêm nhiệm trong khi hình thức HKD không phải duy trì các nhân sự này. HKD thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế và HKD thực hiện việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ có đầy đủ hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng, ghi chép sổ kế toán đầy đủ và tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng 23 phải mở **6 loại sổ kế toán bắt buộc** sau: (i) sổ nhật ký bán hàng; (ii) sổ nhật ký mua hàng; (iii) sổ chi phí sản xuất, kinh doanh; (iv) sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hoá; (v) bảng kê luân chuyển vật tư, sản phẩm, hàng hoá; (vi) bảng đăng ký tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, kinh doanh. Đối với HKD đã thực hiện đầy đủ hoá đơn, chứng từ bán hàng, xác định đúng doanh thu bán hàng nhưng không có đủ chứng từ, hoá đơn mua hàng và các HKD thuộc diện ấn định thuế thì chỉ phải mở **2 sổ kế toán** sau: (i) sổ nhật ký bán hàng Mẫu số S01-HKD; (ii) sổ nhật ký mua hàng Mẫu số 02-HKD. Trong khi đó, doanh nghiệp phải theo dõi với số lượng sổ sách kế toán nhiều hơn nhiều. Cụ thể như các doanh nghiệp các DNNVV phải mở tới **37 loại sổ kế toán**.
- *Về nghĩa vụ thuế*: Nhìn chung, HKD và doanh nghiệp đều nộp thuế môn bài và thuế GTGT, điểm khác nhau là HKD nộp thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Về mức thuế, nhìn chung, hình thức hộ gia đình sẽ có mức thuế môn bài thấp hơn (50 nghìn - 1 triệu đồng) trong khi các hình thức doanh nghiệp có mức cao hơn (từ 1 triệu đến 3 triệu). Nếu doanh thu hàng năm dưới 100

triệu đồng/năm thì không phải nộp thuế GTGT và thu nhập cá nhân. So với các loại hình doanh nghiệp, HKD được nộp thuế theo phương pháp nộp thuế khoán; theo đó, sẽ giảm được thời gian và chi phí trong việc thực hiện các thủ tục để nộp thuế. Hơn nữa, do việc cho phép HKD được nộp thuế khoán nhưng các cơ quan quản lý chưa có biện pháp quản lý chặt chẽ nên đây có thể là **lỗ hổng** để HKD và cán bộ thuế **thỏa thuận “ngâm”** với nhau về doanh thu và mức thuế khoán phải nộp.<sup>1</sup>

- **Về quản lý hoạt động:** tổ chức quản lý ở các HKD thường rất linh hoạt, gọn nhẹ và việc ra quyết định thường nhanh hơn trong khi các doanh nghiệp phải qua các quy trình phức tạp, được phân cấp cho các bộ máy (Đại hội đồng cổ đông/ Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát) xem xét trước khi ra quyết định. HKD cũng không gặp các vấn đề về sự bất đồng, xung đột trong lợi ích giữa chủ sở hữu và người điều hành.

**Về bất lợi,** những hạn chế của mô hình HKD chủ yếu là về quy mô, phạm vi hoạt động, khả năng huy động vốn và có thể phát sinh các chi phí không chính thức.

- **Phạm vi hoạt động:** tuy không còn giới hạn và phạm vi, quy mô hoạt động tại ND 01/2021 nhưng trên thực tế HKD vẫn gặp hạn chế về ngành nghề kinh doanh so với doanh nghiệp (ví dụ, HKD không được phép kinh doanh bất động sản quy mô lớn, ngân hàng...). Trong khi đó, các hình thức doanh nghiệp có phạm vi hoạt động rộng hơn, trên tinh thần được kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm; với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì cần được cấp phép.

- **Khả năng huy động vốn:** Do không có pháp nhân nên HKD cũng bị hạn chế hơn trong việc vay vốn ngân hàng, hỗ trợ vốn của các hiệp hội ngành nghề. Ngoài ra, HKD cũng không được phát hành thêm chứng khoán để huy động vốn phục vụ kinh doanh;

- **Chi phí không chính thức:** HKD có thể gặp nhiều khó khăn hơn về chi phí không chính thức do đặc thù hoạt động của loại hình kinh doanh này (nộp thuế khoán, nguồn gốc hàng hóa không rõ ràng...)

- **Khả năng tiếp cận thị trường, công nghệ:** Do không có tư cách pháp nhân và quy mô hoạt động nhỏ nên khả năng tiếp cận thị trường, tiếp cận với công nghệ của HKD cũng còn hạn chế. Hiện nay, đa số các chính sách hỗ trợ về vốn, công nghệ của Chính phủ đều dành cho khu vực DN. Trong khi đó, trong giao dịch kinh doanh, nhìn chung các HKD cũng khó lấy

---

<sup>1</sup> Theo kết quả khảo sát 500 HKD tại Việt Nam do VCCI và Trung tâm nghiên cứu phát triển hỗ trợ cộng đồng công bố tại Hội thảo “Giám sát những trọng khu vực HKD tại Việt Nam” ngày 11/06/2015, về thuế môn bài, có tới 30% HKD khai doanh thu thấp đi để được hưởng mức thuế thấp hơn, trong khi đó, 6% hỏi lộ cán bộ thuế để trả mức thuế thấp hơn. Còn đối với thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng, có tới 14% hộ cho biết sẵn sàng hỏi lộ cán bộ thuế để hưởng mức thuế thấp hơn. 63% HKD cho rằng luôn luôn xảy ra thỏa thuận ngầm với cán bộ thuế; có tới 50% người được hỏi chấp nhận nếu được đề nghị bắt tay với cán bộ thuế để khai man vì mức phí bỏ ra là không “đắt”.

được lòng tin của các đối tác khi hoạt động dưới hình thức vẫn được coi như “phi chính thức” như hiện nay.

Như vậy, có thể thấy hình thức kinh doanh hộ gia đình có khá nhiều lợi thế so với các hình thức doanh nghiệp bởi tính đơn giản, linh hoạt. Trong khi đó, các hình thức doanh nghiệp có lợi thế hơn khi quy mô, phạm vi hoạt động đã đạt đến một mức độ nhất định, có nhu cầu lớn hơn về vốn hay tham gia góp vốn vào các doanh nghiệp khác...). Từ góc độ của một cá nhân có nhu cầu, có thể thấy rằng khi chưa có nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động thì việc lựa chọn hình thức hộ gia đình sẽ tạo được tính linh hoạt và chủ động trong việc tham gia và duy trì hoạt động với mức chi phí thấp tương đối so với các hình thức doanh nghiệp.

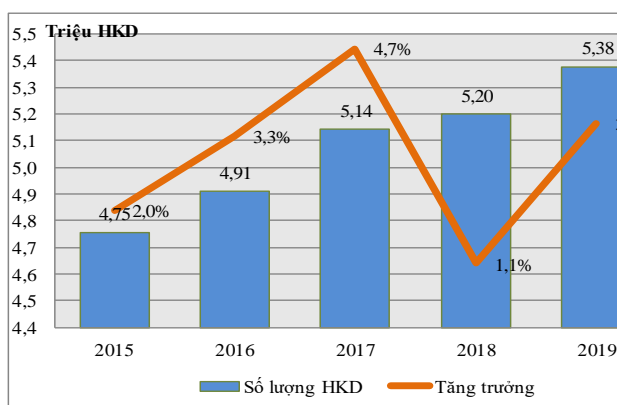
### 1.3. Tổng quan và hoạt động HKD tại Việt Nam và kinh nghiệm của một số quốc gia về quản lý các thành phần kinh tế tương đương

#### 1.3.1. Thực trạng phát triển của HKD giai đoạn 2015 - 2019

##### a. Về số lượng, quy mô

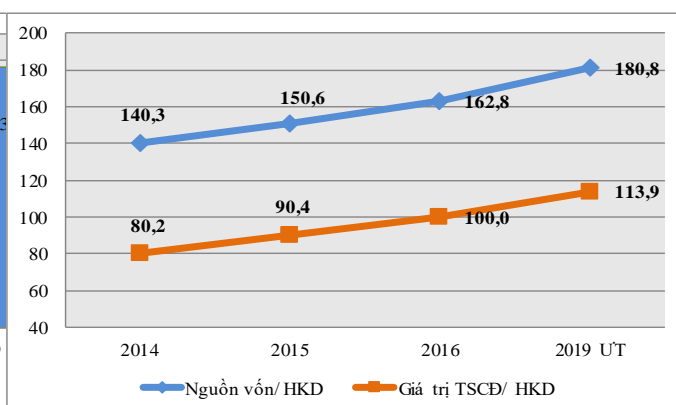
Theo Tổng cục Thống kê năm 1989, cả nước có 333.337 hộ cá thể, hộ tiểu thủ công nghiệp (có đăng ký kinh doanh) và đến năm 1999, theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng HKD mới là 1,5 triệu hộ. Tính đến cuối năm 2019, số HKD trên cả nước là gần 5,4 triệu hộ. Xét theo quá trình thì tổng số lượng HKD liên tục tăng qua các năm.

**Biểu đồ 1.1. Số lượng HKD giai đoạn 2015-2019**



Nguồn: Niên giám thống kê 2019

**Biểu đồ 1.2. Quy mô bình quân của HKD**



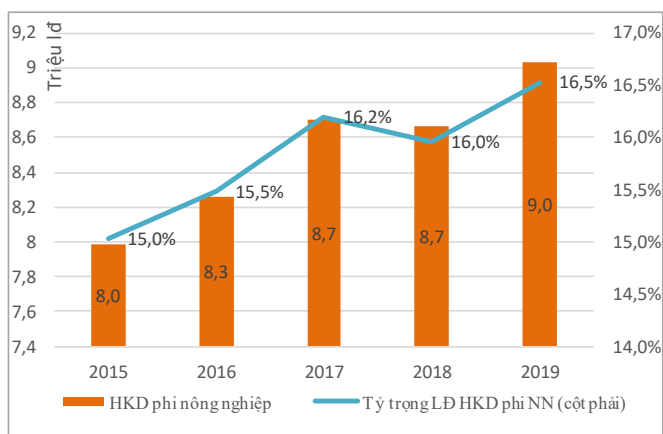
Nguồn: Kết quả điều tra cơ sở sản xuất cá thể phi nông nghiệp 2016 của TCTK

Cùng với sự phát triển về số lượng, quy mô trung bình của mỗi HKD cũng tăng khá mạnh qua các năm. Theo số liệu điều tra cơ sở sản xuất cá thể phi nông nghiệp 2016 của TCTK, nguồn vốn kinh doanh trung bình của một HKD là 162 triệu đồng/hộ (gấp 2,7 lần mức

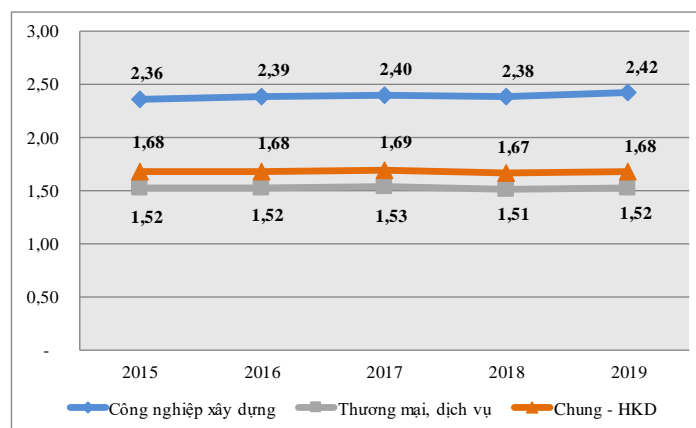
58,3 triệu năm 2007), tài sản cố định đạt mức bình quân 100 triệu đồng/hộ (gấp 2,5 lần mức 40,1 triệu đồng/hộ năm 2007).

Về quy mô lao động sử dụng, tổng số lao động của các HKD cũng tăng cùng với sự phát triển về số lượng HKD với lực lượng lao động thu hút được năm 2019 là 9 triệu người. Tuy nhiên, nếu tính bình quân thì số lượng lao động trên một HKD vẫn ở mức thấp, bình quân ở mức 1,68 người trong giai đoạn từ 2015-2019.

**Biểu đồ 1.3. Tổng số lượng lao động các HKD**



**Biểu đồ 1.4. Quy mô lao động bình quân của HKD**



Nguồn: Niên giám thống kê 2019

### b. Về lĩnh vực hoạt động

Nếu phân theo lĩnh vực hoạt động thì đa số các HKD hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu bởi các HKD thường có quy mô nhỏ, chủ yếu là buôn bán nhỏ lẻ trong khi các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng thường đòi hỏi phải có đầu tư ở quy mô lớn hơn.

**Bảng 1.1. Số lượng HKD theo ngành kinh tế (phi nông nghiệp)**

Đơn vị: HKD

TT	Ngành nghề	2015	2016	2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>894.782</b>	<b>904.128</b>	<b>943.311</b>	<b>941.938</b>	<b>964.558</b>
1	Khai khoáng	21.171	15.967	15.668	15.283	14.371
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	794.023	801.727	827.270	828.012	841.818
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.464	3.130	3.731	3.776	3.873

4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	4.287	3.864	4.047	3.877	4.059
5	Xây dựng	71.837	79.440	92.595	90.990	100.437
<b>II</b>	<b>Thương mại, dịch vụ</b>	<b>3.860.044</b>	<b>4.005.699</b>	<b>4.199.667</b>	<b>4.256.797</b>	<b>4.414.349</b>
1	Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.181.740	2.252.687	2.335.057	2.361.050	2.439.680
2	Vận tải, kho bãi	240.652	241.132	255.553	254.273	266.031
3	Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	742.862	782.233	824.887	838.120	869.107
4	Thông tin truyền thông	34.800	33.970	31.561	32.189	33.296
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	11.734	12.651	10.993	11.274	11.659
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	280.854	291.173	332.858	345.612	366.989
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18.714	19.400	17.760	17.902	18.520
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46.791	49.853	53.949	54.339	55.718
9	Giáo dục và đào tạo	13.594	14.048	15.141	15.336	15.820
10	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	25.116	28.755	27.447	28.225	29.093
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32.343	35.687	30.161	30.590	31.918
<b>12</b>	<b>Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>230.844</b>	<b>244.110</b>	<b>264.300</b>	<b>267.887</b>	<b>276.518</b>
	<b>Tổng</b>	<b>4.754.826</b>	<b>4.909.827</b>	<b>5.142.978</b>	<b>5.198.735</b>	<b>5.378.907</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê 2019.*

Phân theo ngành nghề cụ thể, trong lĩnh vực công nghiệp, chiếm tỷ trọng cao nhất là nhóm ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 15,7% tổng số HKD năm 2019. Đối với lĩnh vực Thương mại và dịch vụ, 3 nhóm ngành chính chiếm tỷ trọng chủ yếu là Bán buôn bán lẻ và sửa chữa các loại xe có động cơ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống và Kinh doanh BĐS lần lượt chiếm tỷ trọng 45,4%; 16,2% và 6,8%.

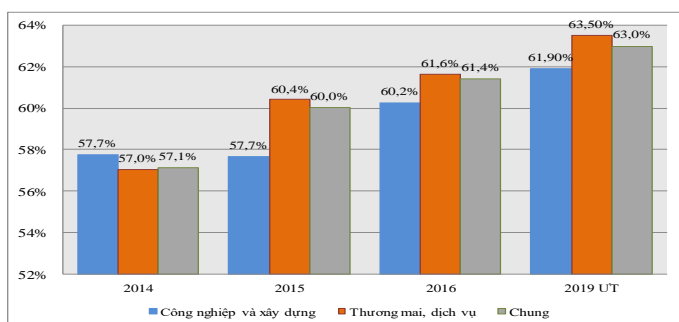
### *c. Về cơ cấu tài sản*

Trong cơ cấu tài sản của các HKD, tỷ trọng tài sản cố định trên tổng tài sản ở mức khá cao. Theo kết quả điều tra cơ sở sản xuất cá thể phi nông nghiệp 2016 của TCTK, tỷ lệ

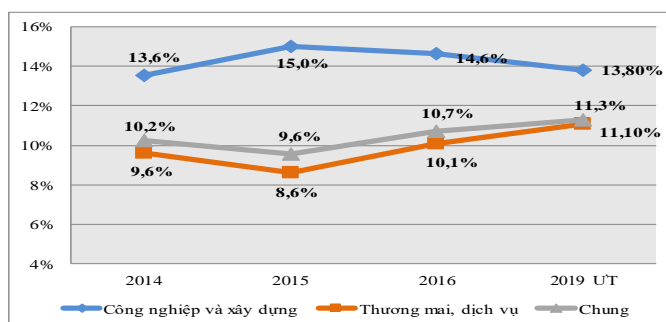


tài sản cố định trên tổng tài sản bình quân của HKD là 61,4% trong đó các hộ hoạt động trong lĩnh vực Thương mại, dịch vụ có tỷ trọng cao hơn là 61,6%; các hộ thuộc lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng ở mức 60,2%. Tỷ trọng này là khá cao nếu so sánh với các doanh nghiệp với tỷ lệ ở khoảng 40%.

**Biểu đồ 1.5. Tỷ trọng TSCĐ/ Tổng tài sản bình quân một HKD**



**Biểu đồ 1.6. Tỷ trọng vốn vay/ Tổng nguồn vốn của một HKD**



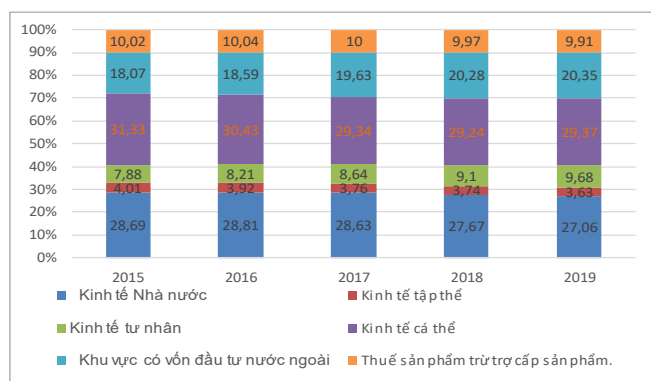
*Nguồn: Kết quả điều tra cơ sở sản xuất cá thể phi nông nghiệp 2016 – TCTK*

Theo cơ cấu nguồn vốn, tỷ lệ vốn vay của HKD ở mức thấp, dao động ở mức 8,6% đến 10,1% trong giai đoạn 2014-2016 trong khi tỷ lệ vay của các doanh nghiệp nói chung thường ở mức cao hơn so với vốn chủ sở hữu (cá biệt một số lĩnh vực, tỷ lệ vốn vay trên tổng tài sản có thể đến trên 70%).

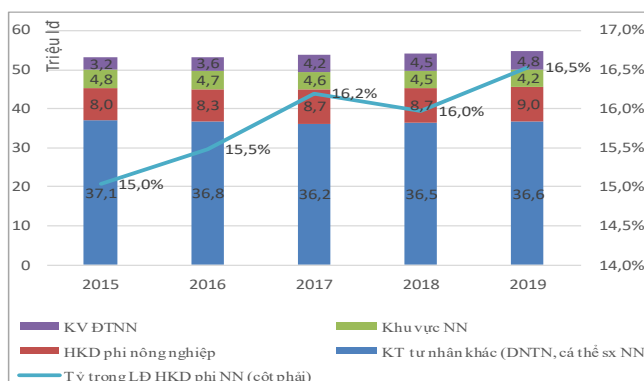
Điều này một mặt cho thấy các HKD ít có nhu cầu vốn vay nhưng mặt khác cũng cho thấy khả năng tiếp cận vốn của HKD thấp hơn so với doanh nghiệp. Cụ thể, theo báo cáo “Chính thức hóa HKD ở Việt Nam - Thực trạng và khuyến nghị chính sách” (CIEM, 2017); có tới 82,61% doanh nghiệp cho rằng hình thức doanh nghiệp sẽ thuận lợi hơn khi vay vốn các TCTD chính thức; trong khi tỷ lệ này ở HKD chỉ là 48,53%.

*c. Về đóng góp cho nền kinh tế*

**Biểu đồ 1.7. Tỷ trọng đóng góp GDP theo các thành phần kinh tế**



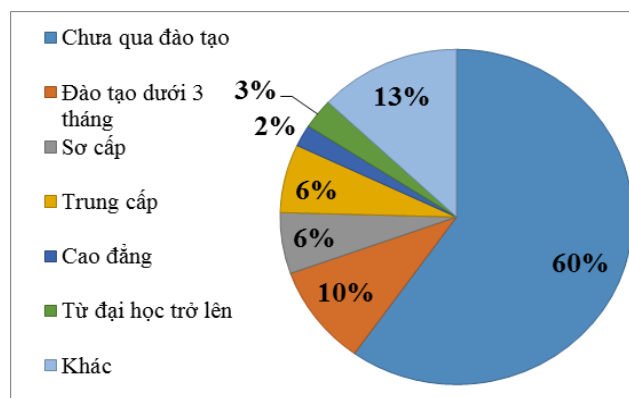
**Biểu đồ 1.8. Tỷ trọng lao động theo các thành phần kinh tế**



Nguồn: Niên giám Thống kê 2019

Qua một quá trình phát triển, đến nay, khu vực HKD (kinh tế cá thể - bao gồm cả khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản) đã chiếm một cấu phần quan trọng trong nền kinh tế (chiếm tỷ trọng tương đối ổn định, bình quân 30% GDP trong gian đoạn 2015-2019). Tuy có xu hướng giảm nhẹ trong 5 năm qua nhưng đến hết 2019, đây vẫn là thành phần kinh tế chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của toàn bộ nền kinh tế (29,4%).

**Biểu đồ 1.9. Cơ cấu lao động của các HKD phân theo trình độ LĐ**



Nguồn: Niên giám thống kê 2019 (số lượng lao động theo các loại hình DN đến 2018)

Một đóng góp quan trọng khác của khu vực HKD là tạo ra công ăn việc làm cho xã hội. Chỉ tính riêng các HKD phi NN, tỷ trọng lao động bình quân trong giai đoạn 2015-2019 là 17% tổng lao động cả nước. Theo phân tích của Tổng cục Thống kê, 9 triệu lao động làm việc tại các HKD là kết quả có ý nghĩa quan trọng trong tình hình sức ép rất lớn về việc làm trong xã hội như hiện nay. HKD còn giúp tăng thu nhập và xoá đói giảm nghèo trực tiếp cho chính những người sở hữu, quản lý và làm việc ở khu vực này, gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Đáng lưu ý, khu vực HKD đã thu hút được tỷ lệ cao các **lao động có trình độ thấp**, chưa qua đào tạo trong khi nhóm lao động này thường có tỷ lệ ít trong khối doanh nghiệp.

Ngoài ra, khu vực HKD cũng đã đóng góp một phần cho ngân sách nhà nước, mặc dù tỷ trọng còn khiêm tốn so với khu vực doanh nghiệp. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 của TCTK, tổng số nộp ngân sách nhà nước năm 2017 của khu vực HKD chỉ đạt mức rất khiêm tốn là 12 nghìn tỷ đồng, bình quân 2,7 triệu đồng/hộ trong khi con số của khu vực doanh nghiệp lần lượt là 861 nghìn tỷ đồng và 1,7 tỷ đồng/DN. Đây cũng là một điểm còn hạn chế của khu vực HKD bởi bên cạnh việc quy mô kinh doanh của khu vực này còn nhỏ, hiệu quả chưa cao thì mức đóng góp ngân sách thấp còn xuất phát từ nguyên nhân thất thoát trong việc đánh giá và thu thuế như đã trình bày ở Mục 0 2.2. Tác động của khung pháp lý hiện nay tới HKD (trong so sánh với loại hình doanh nghiệp):

### **1.3.2. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý các thành phần kinh tế tương đương**

Kinh nghiệm tại nhiều quốc gia, các hình thức kinh doanh được tổ chức dưới 3 dạng cơ bản sau: (i) cá nhân kinh doanh (sole proprietorship hay sole trader); (ii) hợp danh (partnership) và (iii) công ty cổ phần (corporation). Trên cơ sở ba dạng cơ bản này, việc tổ chức đơn vị kinh doanh có thể được chia thành các loại hình cụ thể hơn như: (i) cá nhân kinh doanh (ii) hợp danh hữu hạn; (iii) trách nhiệm hữu hạn một thành viên, trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; (iv) công ty cổ phần. Hình thức kinh doanh do một cá nhân làm chủ và vận hành, toàn bộ tài sản của cá nhân đó không tách bạch với hoạt động kinh doanh (*kinh doanh cá thể/ một chủ - sole trader/ sole proprietorship*) khá tương đồng với hình thức HKD tại Việt Nam với một số đặc điểm chính: (i) do một cá nhân làm chủ, (ii) việc thành lập tương đối đơn giản; (iii) chủ sở hữu chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình (*trách nhiệm vô hạn*) đối với hoạt động kinh doanh; (iv) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được tính vào thu nhập chịu thuế cá nhân của chủ sở hữu.

Khung pháp lý cũng như những chính sách của một số quốc gia đối với hình thức kinh doanh cá thể được so sánh tại Bảng dưới đây:

**Bảng 1.3. So sánh các nội dung quy định cơ bản đối với hình thức HKD tại Việt Nam và một số quốc gia Châu Á**

Tiêu chí/ Quốc gia	Trung Quốc	Đài Loan	Malaysia	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
<b>Khung pháp lý</b>	Quy định tại Luật kinh doanh cá thể.	Quy định tại Luật đăng ký kinh doanh. Nội dung luật này không bao gồm hình thức công ty.			Là một hình thức kinh doanh quy định chung theo Luật Dân sự và Thương mại	Quy định về đăng ký kinh doanh tại Nghị định 01/2021
<b>Quy định về thuế đối với HKD</b>						
<b>Hình thức thuế</b>	Thuế thu nhập	Thuế thu nhập cá nhân.				Thuế thu nhập cá nhân (thuế khoán)
<b>Thuế suất</b>	Lũy tiến, từ 5% - 35%.	Lũy tiến, từ 5% - 40%.	Lũy tiến, từ 1% - 30%.	Lũy tiến, từ 2% - 22%.	Lũy tiến, từ 10% - 37%.	Từ 0,5% - 2% tùy ngành nghề
<b>Cơ sở tính thuế</b>	Lợi nhuận kinh doanh (Tách biệt với các thu nhập khác của chủ sở hữu)	Tổng thu nhập của chủ sở hữu (bao gồm lợi nhuận kinh doanh)				Doanh thu hoạt động kinh doanh
<b>Chính sách hỗ trợ (ở</b>	Luật hỗ trợ SMEs (Hỗ trợ chung bao gồm cả hình thức cá thể kinh doanh)		Luật về các tổ chức phát triển SMEs		Luật hỗ trợ SMEs	Không có khung chính sách đối với HKD (Luật hỗ trợ doanh nghiệp

<b>cấp độ Luật)</b>			(Hỗ trợ chung bao gồm cả hình thức cá thể kinh doanh)		(Hỗ trợ chung bao gồm cả hình thức cá thể kinh doanh)	SMEs không đề cập tới HKD)
<b>Về ưu đãi thuế</b>	Một số loại thuế được miễn giảm là thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thuế (VAT).	Ưu đãi thuế trong các trường hợp sau: (i) phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển; (ii) thu nhập giữ lại thặng dư; (iii) nâng lương cho người lao động; (iv) cá nhân đầu tư ít nhất 1 triệu Đại tệ vào start-up rủi ro cao. - Trả góp/ áp dụng mức thấp nhất đối thuế gia tăng giá trị đất.	Giảm thuế cho nhà đầu tư thiên thần thực hiện đầu tư vào SMEs. Có ưu đãi thuế nhưng chỉ áp dụng cho hình thức công ty	- Đối với star-up: (i) miễn thuế đối với một phần thu nhập chịu thuế trong 3 năm; (ii) giảm thuế cho nhà đầu tư vào SMEs. - Miễn/ giảm/ khấu trừ thuế đối với một số hoạt động đáp ứng điều kiện (đầu tư, M&A, thâm nhập thị trường quốc tế, R&D...).	Miễn 1,5% giá trị VAT cho các SME thu nhập vượt quá 600 nghìn tr baht/năm. Ngoài ra còn có giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các DNVVN có vốn đăng ký dưới 5 triệu bath. SMEs có thể nhận được các khoản khấu trừ đặc biệt để khấu hao.	Các chính sách ưu đãi chỉ áp dụng chủ yếu cho hình thức doanh nghiệp SME. Các hộ kinh doanh chỉ được ưu đãi trong một số tình huống cụ thể: hỗ trợ giảm tổn thất trong hoạt động nông nghiệp, thiên tai, dịch bệnh ...
<b>Về tiếp cận vốn</b>	- Từ Chính phủ: hành lập các quỹ đặc biệt dành cho phát	- Cung cấp chương trình tín dụng ưu đãi từ Chính phủ, ngân hàng trong nước (ưu đãi lãi suất,	- Cung cấp tài chính giai đoạn kinh doanh ban đầu (nợ vay, góp vốn hoặc	- Cung cấp khoản vay vốn lưu động siêu nhỏ dành cho SMEs có sản	- Hỗ trợ vay vốn tín dụng, cung cấp các khoản vay ưu đãi.	Không có ưu đãi đối với hộ kinh doanh ngoại trừ trong một số trường

	<p>triển DNVVN, quỹ này sẽ tập trung vào các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển hệ thống thị trường vốn đa cấp và thúc đẩy thị trường trái phiếu và cổ phiếu cho SMEs</li> <li>- Vay thương mại: cho phép sử dụng tài sản lưu động, khoản phải thu làm TSBĐ</li> </ul>	<p>khuyến khích cho vay kèm giải thưởng, quỹ bảo lãnh tín dụng và tài chính dành cho SMEs...).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, thúc đẩy sự phát triển của các quỹ đầu tư.</li> <li>- Xây dựng cơ chế gọi vốn dành riêng cho các SMEs chưa niêm yết.</li> <li>- Tăng cường minh bạch thông tin SMEs để hỗ trợ và thúc đẩy ngân hàng trong quyết định giải ngân.</li> <li>- Cung cấp dịch vụ tư vấn, giới thiệu vay vốn.</li> </ul>	<p>kết hợp cả 2 hình thức trên cơ sở cam kết của chính phủ).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ các SMEs có tiềm năng phát triển cao để trở thành các doanh nghiệp đứng đầu (cung cấp hỗ trợ toàn diện trong các lĩnh vực bảo lãnh ngân hàng, tài chính...).</li> <li>- Thúc đẩy sự phát triển của các nhà đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần và quỹ đầu đầu tư mạo hiểm.</li> <li>- Cho vay lãi suất ưu đãi 4%.</li> </ul>	<p>phẩm khả thi, sử dụng dưới 10 lao động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình bảo hiểm khoản vay dành cho các khoản vay tài trợ thương mại.</li> <li>- Vay vốn lưu động không tài sản bảo đảm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán (thành lập các quỹ tương hỗ).</li> </ul>	<p>hợp cụ thể (trợ giúp khó khăn)</p>
--	---	--	--	--	---	---------------------------------------

			- Cung cấp dịch vụ tư vấn, giới thiệu vay vốn			
<b>Chính sách khác (thủ tục, công nghệ, quản lý, đào tạo ...)</b>	Chính sách đơn giản hóa thủ tục hành chính và giảm thời gian thành lập doanh nghiệp từ cả cấp Trung ương và địa phương	- Chính sách hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển; quản lý; đào tạo; nâng cấp, ứng dụng công nghệ cao. - Hỗ trợ cơ hội tiếp cận thị trường (chương trình thu mua của chính phủ, liên kết hợp tác...) - Chính sách cải thiện môi trường kinh doanh và pháp lý (tiếp cận thông tin, chương trình thi đua SMEs, cải tiến luật...).	- Chính sách hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển; quản lý; đào tạo; nâng cấp, ứng dụng công nghệ cao. - Hỗ trợ tiếp cận thị trường (xuất khẩu, chương trình thu mua của chính phủ, liên kết hợp tác...) - Chính sách hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh và pháp lý	- Chính sách hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển; quản lý; đào tạo; nâng cấp, ứng dụng công nghệ cao. - Chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường (liên kết hợp tác, thâm nhập thị trường quốc tế...).		Không có chính sách hỗ trợ cụ thể

*Nguồn: Tổng hợp từ các website chính phủ, các công ty tư vấn luật, PWC và các tài liệu tham khảo<sup>2</sup>*

<sup>2 2</sup> Tài liệu tham khảo: <https://law.moj.gov.tw/ENG>; <https://taxsummaries.pwc.com>;

Báo cáo nghiên cứu “chính thức hóa” HKD ở Việt Nam – Thực trạng và khuyến nghị chính sách – NXB Hồng Đức - 2017

*Qua các nội dung nghiên cứu tại Phần I, có thể thấy HKD vẫn đang là một khu vực kinh tế quan trọng của nền kinh tế Việt Nam và dự kiến vai trò của nó vẫn sẽ duy trì, ít nhất là trong tương lai gần. Do đó, đây vẫn là các đối tượng cần được quan tâm và thúc đẩy phát triển trong thời gian tới. Trên thực tế, các cơ quan quản lý cũng đã có những chính sách vừa hỗ trợ, vừa khuyến khích các HKD hoạt động lành mạnh và minh bạch. Tuy nhiên, tính định hướng của chính sách còn khá mờ nhạt, một mặt muốn hỗ trợ các HKD hoạt động, mặt khác muốn thúc đẩy khu vực này chuyển sang các hình thức công ty để dễ quản lý hơn.*

*Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, có thể thấy với nền kinh tế phát triển, các hình thức cá nhân kinh doanh được đối xử bình đẳng với các hình thức kinh doanh khác dù đây là một hình thức kinh doanh ở mức cơ bản nhất, với các quy định pháp lý cũng ở mức rất đơn giản. Trong khi đó, ở các nền kinh tế đang phát triển, tinh thần trên vẫn được duy trì nhưng với vai trò quan trọng của khu vực kinh tế này (cùng với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa), các Chính phủ vẫn có các chính sách hỗ trợ phù hợp, thường được xây dựng theo khung chính sách chung trong khu vực Doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ (MSME). Và như vậy, quan điểm chính sách là hỗ trợ phát triển nhưng vẫn trên tinh thần bình đẳng, tập trung vào bản chất, quy mô hoạt động nhiều hơn là tính định danh của loại hình kinh doanh.*

*Với các phát hiện nghiên cứu như trên, có thể thấy các cơ quan quản lý của Việt Nam hoàn toàn có thể xem xét, học hỏi tinh thần này trong định hướng chính sách với khu vực HKD trong thời gian tới.*



## PHẦN II: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2. 1. Khái niệm và khung khổ tiếp cận

#### 2.1.1. Đặc điểm pháp lý và kinh tế của hộ kinh doanh theo pháp luật hiện hành

Như đã phân tích ở phần I, tại mỗi khu vực, mỗi quốc gia, Hộ kinh doanh sẽ có những cách định nghĩa khác nhau, tuy nhiên vẫn sẽ có những điểm giống nhau nhất định về cơ chế điều chỉnh của pháp luật. Về cơ bản, nhiều nước không coi HKD khác biệt nhiều so với doanh nghiệp, và thường được coi như một loại hình doanh nghiệp cá thể (Sole Proprietorship). Đây là một loại hình doanh nghiệp thuộc toàn sở hữu của một người hay một công ty, không có đối tác và người chủ sở hữu sẽ có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của công ty và phổ biến tồn tại trong mô hình luật kinh doanh của Mỹ, Hà lan hay ở ASEAN như Singapore và Malaysia.

Cũng tại chương I, sau khi khảo sát Tại Việt nam, mô hình cá nhân kinh doanh, hộ gia đình kinh doanh cá thể gọi chung là hộ kinh doanh cũng đã được quy định trong pháp luật. Mô hình hộ gia đình kinh doanh cá thể được gọi trong các văn bản pháp luật Việt nam với những tên khác nhau qua các thời kỳ, như: Hộ cá thể, Hộ tiểu công nghiệp (Được quy định trong Nghị định số 27-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng). Khi Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty năm 1990 ra đời, HKD đã tồn tại dưới hình thức là các cá nhân và nhóm người kinh doanh dưới vốn pháp định được quy định tại Nghị định số 66/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng. Trong giai đoạn Luật Doanh nghiệp 1999 (từ năm 2000 đến năm 2005), mô hình này lại tồn tại với hình thức HKD cá thể do một cá nhân làm chủ, được quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ. Và khi Luật Doanh nghiệp 2005 ra đời với tư cách là văn bản luật chung duy nhất cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau ở Việt Nam thì HKD lại tiếp tục được quy định tại Nghị định số 88/2006/ NĐ-CP với tên gọi không đổi.

Chúng ta có thể rút ra từ chương I, các đặc điểm về mặt pháp lý và kinh tế của HKD như sau:

#### *a. Về đặc điểm pháp lý:*

- HKD do một cá nhân, một nhóm người hay hộ gia đình làm chủ. Đối với HKD do một cá nhân làm chủ thì HKD đó sẽ thuộc sở hữu của một chủ là cá nhân và cá nhân chủ HKD có toàn quyền quyết định các hoạt động kinh doanh của HKD (giống như chủ doanh nghiệp tư nhân). Đối với HKD do một nhóm người hoặc hộ gia đình làm chủ thì HKD thuộc sở hữu của nhiều chủ. Hoạt động kinh doanh của HKD này sẽ do các thành viên trong nhóm hoặc các thành viên trong hộ gia đình quyết định. Nhóm người hoặc

hộ gia đình cử một người đại diện cho nhóm hoặc cho hộ để tham gia giao dịch với bên ngoài.

- HKD thường kinh doanh với quy mô kinh doanh nhỏ: có một địa điểm kinh doanh, sử dụng không quá 10 lao động. So với doanh nghiệp thì HKD sẽ có quy mô kinh doanh nhỏ thể hiện qua các tiêu chí: chỉ có một địa điểm kinh doanh và sử dụng không quá 10 lao động. Các HKD có từ 10 lao động trở lên sẽ phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định. Khác với HKD, các doanh nghiệp ngoài trụ sở chính có thể mở thêm các chi nhánh, văn phòng, địa điểm kinh doanh và nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng số lượng nhiều lao động.
- Chủ HKD sẽ phải chịu trách nhiệm vô hạn trong hoạt động kinh doanh: Bản chất của trách nhiệm vô hạn trong kinh doanh của HKD cũng giống như trách nhiệm vô hạn của chủ doanh nghiệp tư nhân: nếu tài sản trong kinh doanh không đủ để trả nợ thì HKD sẽ phải lấy cả tài sản không đầu tư vào hộ kinh doanh để trả nợ. Cách thức thanh toán nợ của doanh nghiệp tư nhân khi mất khả năng thanh toán có thể được thực hiện theo quy định của luật phá sản nhưng HKD chỉ có thể đòi và thanh toán nợ theo trình tự giải quyết đòi nợ trong vụ án dân sự mà không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật phá sản. Tuy nhiên, khác với doanh nghiệp tư nhân, trách nhiệm vô hạn của HKD sẽ có sự phân tán rủi ro cho nhiều thành viên trong trường hợp hộ kinh doanh do một nhóm người hoặc hộ gia đình làm chủ và các thành viên phải liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của hộ kinh doanh.

#### *b. Về đặc điểm kinh tế:*

Theo Tạ Việt Anh (2010), HKD là một đơn vị kinh tế cơ sở, vừa là một đơn vị sản xuất, kinh doanh vừa là một đơn vị tiêu dùng. HKD thường sử dụng nguồn nhân lực tự có, quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, ngành nghề đa dạng, khả năng quản lý hạn chế, ...

- Vốn kinh doanh: chủ yếu là vốn tự có của gia đình, vay mượn từ người thân, bạn bè hoặc mua bán thông qua hình thức gói đầu từ nhà máy, xí nghiệp hay các hãng kinh doanh khác. Số lượng HKD tiếp cận và vay vốn thành công từ ngân hàng chưa có nhiều do thiếu các điều kiện đảm bảo.
- Quy mô kinh doanh: HKD có quy mô và phạm vi kinh doanh nhỏ. Các HKD thường khó mở rộng quy mô kinh doanh do thiếu các điều kiện về vốn, quản lý, mặt bằng, ...
- Ngành nghề: HKD kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, ngành, nghề và nhiều loại mặt hàng phong phú: mặt hàng nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kim khí điện máy, các loại mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng của người dân.

- Quản lý kinh doanh: nhìn chung, khả năng quản lý của HKD còn nhiều hạn chế, phần lớn dựa vào kinh nghiệm của những người đi trước như cha mẹ truyền kinh nghiệm cho con cái, tổ chức quản lý tài chính theo gia đình, người chủ thống nhất và sẽ quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc kinh doanh.

### 2.1.2. Cách tiếp cận mới về HKD

## 2.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu và các thang đo



Có 6 nhân tố chính tác động tới quyết định hoạt động của HKD, dưới đây là các thang đo chính, có thể bổ sung các câu hỏi phụ làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu. Câu trả lời 5 mức độ Likert: 1- Không đồng ý, 2 – Ít đồng ý, 3 – Trung lập, không có ý kiến, 4 – Khá đồng ý, 5 – Đồng ý

**Bảng 2.1. Thang đo của biến độc lập**

STT	Thang đo	Mã hoá
1	<b>So sánh lợi thế</b>	<b>SSLT</b>
1.1	Được công nhận là một đơn vị kinh tế chính thức và được pháp luật bảo vệ tốt hơn trong quan hệ với đối tác	A2.5.1
1.2	Thuận lợi vay vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức	A2.5.2
1.3	Thuận lợi trong tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh	A2.5.3
1.4	Dễ dàng hơn trong tuyển dụng lao động có chất lượng và tay nghề	A2.5.4
1.5	Nhận được nhiều hỗ trợ hơn từ Nhà nước và các tổ chức khác	A2.5.6
1.6	Được các đối tác trong và ngoài nước tin tưởng hơn	A2.5.7
1.7	Có khả năng tồn tại và phát triển lâu hơn	A2.5.8
1.8	Mở rộng quy mô kinh doanh dễ dàng hơn: được kinh doanh ở nhiều địa điểm	A2.5.9

<b>1.9</b>	Dễ dàng thu hút vốn đầu tư, tiếp cận công nghệ, thông tin tốt hơn	A2.5.10
<b>1.10</b>	Có nhiều cơ hội hơn để quảng bá sản phẩm và danh tiếng	A2.5.11
<b>1.11</b>	Nguồn mua hàng từ doanh nghiệp sẽ được khấu trừ thuế VAT	A2.5.12
<b>1.12</b>	Xử lý tranh chấp nội bộ thuận lợi hơn	A2.5.13
<b>2</b>	<b>Tính tương đương giữa các hình thức kinh doanh</b>	<b>HTKD</b>
<b>2.1</b>	Khả năng nhận được các gói hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức khác	A2.6.1
<b>2.2</b>	Tuyển lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề/kỹ năng cao	A2.6.2
<b>2.3</b>	Quan hệ với các cơ quan nhà nước khác có liên quan (môi trường, an ninh, thanh tra, kiểm tra,...)	A2.6.3
<b>2.4</b>	Quan hệ với cơ quan thuế và cán bộ trực tiếp thu thuế	A2.6.4
<b>2.5</b>	Quan hệ với chính quyền địa phương (xã/phường; huyện/quận)	A2.6.5
<b>2.6</b>	Trình tự, thủ tục và mức thuế phải nộp	A2.6.6
<b>2.7</b>	Tiếp cận đất đai và mặt bằng SXKD	A2.6.7
<b>2.8</b>	Vay vốn ngân hàng các các tổ chức tín dụng chính thức	A2.6.8
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ tháo gỡ khó khăn</b>	<b>HTKK</b>
<b>3.1</b>	Hỗ trợ về thủ tục miễn giảm thuế	A3.2.1
<b>3.2</b>	Hỗ trợ về các thủ tục tạm thời đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh	A3.2.2
<b>3.3</b>	Hỗ trợ về vốn tín dụng ngắn hạn vượt qua giai đoạn khó khăn	A3.2.3
<b>3.4</b>	Hỗ trợ đào tạo	A3.2.4
<b>3.5</b>	Hỗ trợ về đào tạo lại nghề và định hướng kinh doanh	A3.2.5
<b>3.6</b>	Hỗ trợ về công nghệ	A3.2.6
<b>3.7</b>	Các hỗ trợ khác về pháp lý	A3.2.7
<b>4</b>	<b>Các rào cản chính sách khi tiếp cận vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng</b>	<b>RCCSTCV</b>
<b>4.1</b>	Chính phủ không có chính sách ưu đãi vay vốn dành cho HKD	A3.5.1
<b>4.2</b>	Chính phủ không có quy định rõ ràng về tính pháp lý giữa người đại diện vay vốn với những người còn lại cùng sở hữu tài sản đảm bảo	A3.5.2
<b>4.3</b>	Chính phủ không có quy định riêng về vay vốn đối với HKD	A3.5.3
<b>4.4</b>	Chính phủ mới có chính sách về vay vốn đối với HKD trong lĩnh vực nông nghiệp	A3.5.4
<b>5</b>	<b>Mong muốn được hỗ trợ trong tiếp cận vốn từ ngân hàng và tổ chức tín dụng khác</b>	<b>MNHT</b>
<b>5.1</b>	Có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về vay vốn hoặc được thông báo đầy đủ về các kênh thông tin vay vốn của Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	A4.2.2
<b>5.2</b>	Được tư vấn, hướng dẫn đầy đủ trong quá trình vay vốn	A4.2.3

5.3	Giảm nhẹ các thủ tục và hồ sơ vay vốn	A4.2.4
5.4	Nhận được ưu đãi về lãi suất đối với vay vốn kinh doanh của hộ gia đình	A4.2.5
5.5	Đa dạng hoá các gói vay	A4.2.6
5.6	Ưu đãi cho vay dựa vào đánh giá tính khả thi của dự án kinh doanh	A4.2.7
<b>6</b>	<b>Độ quan trọng của các giải pháp khuyến khích thành lập doanh nghiệp kinh doanh</b>	<b>ĐGCSHT</b>
6.1	Có giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh ở vùng kém phát triển (không có mạng, ở xa phòng đăng ký kinh doanh,...) đăng ký chuyển thành doanh nghiệp	A4.3.1
6.2	Các cơ sở kinh doanh đều phải chấp hành các quy định pháp luật về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hộ lao động, phúc lợi xã hội như đối với doanh nghiệp	A4.3.2
6.3	Khuyến khích thúc đẩy liên kết với các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt là việc tham gia vào chuỗi giá trị	A4.3.3
6.4	Yêu cầu bắt buộc cơ sở kinh doanh phải thực hiện hạch toán, thu-chi và ghi sổ như đối với DNNVV	A4.3.4
6.5	Các cơ sở kinh doanh đều phải xuất hóa đơn mua bán hàng và chịu các loại thuế như doanh nghiệp	A4.3.5
6.6	Chỉ hỗ trợ (tín dụng, mặt bằng SXKD, Khoa học kỹ thuật, đào tạo,...) cơ sở kinh doanh sau chuyển sang khi đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp	A4.3.6
6.7	Hỗ trợ chi phí tư vấn chuyển HKD thành doanh nghiệp	A4.3.7
6.8	Quy định cụ thể về trình tự, thủ tục chuyển cơ sở/ HKD thành doanh nghiệp tương tự như chuyển doanh nghiệp tư nhân thành công ty.	A4.3.8

**Bảng 2.2. Thang đo của biến phụ thuộc**

STT	Thang đo	Mã hoá
1	Hoạt động của HKD	Y
1.1	Tỷ lệ tăng doanh thu trung bình trong 5 năm	

## 2. 3. Phương pháp nghiên cứu

### 2.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Đề tài thực hiện thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm cả nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp.

#### a. Thu thập dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp bao gồm những thông tin, quan điểm, hệ thống lý thuyết và dữ liệu liên quan đến hoạt động của HKD được thu thập chủ yếu từ các nguồn sau:

- Các báo cáo, thống kê từ Tổng cục thống kê, Sở thống kê các địa phương, số liệu từ các cơ quan quản lý nhà nước.

- Các văn bản quy phạm pháp luật, quy định liên quan đến hoạt động của HKD.

- Các nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế về chủ đề này.

Để thu thập dữ liệu thứ cấp có hiệu quả, cần tiến hành quy trình gồm các bước:

- **Bước 1:** Xác định các thông tin cần thiết cho việc tìm kiếm tài liệu liên quan đến đề tài.

- **Bước 2:** Tìm hiểu các nguồn dữ liệu

- **Bước 3:** Tiến hành thu thập dữ liệu: thu thập và tiến hành thống kê lại các dữ liệu đã thu thập để từ đó đưa ra các phân tích

- **Bước 4:** Đánh giá, xử lý các dữ liệu: Đây là bước lựa chọn các nội dung, số liệu cần thiết nhất cho quá trình nghiên cứu, loại bỏ những không tin không có giá trị đã được thu thập ở bước 3.

- **Bước 5:** Phân tích dữ liệu đã thu thập: Áp dụng linh hoạt các phương pháp xử lý dữ liệu cần thiết để rút ra những nhận định, kết luận trong quá trình phân tích dữ liệu.

#### *b. Thu thập dữ liệu sơ cấp*

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi. Để thu thập dữ liệu sơ cấp được hiệu quả, cần thực hiện các bước sau:

- **Bước 1:** Phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu, chọn lọc thông tin để xây dựng mô hình nghiên cứu ban đầu.

- **Bước 2:** Khảo sát ý kiến chuyên gia để lựa chọn và điều chỉnh mô hình nghiên cứu

- **Bước 3:** Tiến hành xây dựng bảng hỏi

• **Mục tiêu lập bảng hỏi:** Bảng hỏi được lập nhằm lấy ý kiến xác thực của các đối tượng khảo sát để thu thập đánh giá của họ về thực trạng hoạt động của HKD

• **Đối tượng khảo sát:** các HKD trong Bộ số liệu của BIDV

• **Nội dung bảng hỏi:** xoay quanh các yếu tố tác động tới hoạt động kinh doanh của HKD. Câu hỏi gắn liền với mô hình nghiên cứu được xây dựng trong quá trình tổng quan các công trình nghiên cứu và lý luận liên quan đến đề tài.

- **Bước 4:** Khảo sát

• Địa điểm khảo sát: Khảo sát được thực hiện ở trong hệ thống BIDV các thành phố.

• Chọn cỡ mẫu

(i) Mục tiêu chọn mẫu: chọn mẫu đại diện cho nhóm hộ gia đình hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng không bao gồm trong lĩnh vực nông nghiệp. Các đánh giá của mẫu sẽ tìm ra xu hướng thực trạng của vấn đề nghiên cứu.

(ii) Cơ cấu mẫu khảo sát: Có nhiều lý thuyết về việc chọn mẫu khảo sát. Theo Comrey và Lee (1992), số phiếu khảo sát được xác định theo khoảng: 100 = tệ, 200 = khá, 300 = tốt, 500 = rất tốt, 1.000 hoặc hơn = tuyệt vời. Theo Habing (2003), mỗi biến quan sát cần tối thiểu 5 mẫu. Tương tự với ý kiến của Habing, Hair và cộng sự (1998) (trích dẫn trong Nguyễn Đình Thọ, 2011) cho rằng “kích thước mẫu tối thiểu phải là 50”, và tỷ lệ quan sát phải là 5:1. Trong khi Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005) thì cho rằng tỷ lệ đó là 4 hay 5. Trong đề tài luận văn có tất cả 25 biến quan sát, vì vậy số mẫu tối thiểu cần thiết là  $36 * 5 = 180$  mẫu. Thực tế mô hình nghiên cứu SEM mà luận án lựa chọn gồm 04 biến độc lập để xem xét ảnh hưởng tới một biến phụ thuộc. Để mang lại tính chính xác cao của nghiên cứu, các tác giả dự tính sẽ khảo sát 1000 mẫu. Số phiếu như vậy đều đáp ứng yêu cầu của các lý thuyết thống kê về tính đại diện của mẫu. Khi khảo sát thực tế, số phiếu thu về sau khi làm sạch thì lấy được **1016** phiếu có thể sử dụng làm dữ liệu cho phân tích định lượng của mô hình.

(iii) Phương pháp chọn mẫu: Mẫu điều tra được chọn theo “phương pháp lấy mẫu phi ngẫu nhiên”, “thuận tiện”. Các tác giả lựa chọn và tiến hành phỏng vấn những người có liên quan đến các hoạt động của HKD trên thị trường. Việc chọn mẫu là phi ngẫu nhiên (hay chọn mẫu phi xác suất) bởi hạn chế của việc nghiên cứu là số lượng người tham gia đông, không cố định, đồng nhất nên việc tìm kiếm mẫu theo phương pháp cố định sẽ trở nên khó khăn. Do các hạn chế của việc nghiên cứu, việc lấy mẫu theo phương pháp trên sẽ dễ tiếp cận của đối tượng khảo sát đã xác định. Nếu người được phỏng vấn không đồng ý thì sẽ chuyển sang đối tượng khác.

- Thời gian khảo sát: 1 tháng.
- Thang đánh giá: Trong nghiên cứu này, loại thang đo được lựa chọn sử dụng là thang đo Likert - thang đo dùng để đo mức độ đánh giá theo quan điểm của người tham gia khảo sát. Mỗi điểm trong thang đo sẽ chỉ ra mức độ đồng thuận của người trả lời với quan điểm được nghiên cứu đưa ra. Quan điểm của người trả lời sẽ biến động từ mức 1 = Không đồng ý, mức 2 = Ít đồng ý, mức 3 = Bình thường, trung lập, mức 4 = Khá đồng ý và mức 5 = Rất đồng ý.

### **2.3.2. Phương pháp xử lý dữ liệu**

Khi nghiên cứu, rất nhiều phương pháp xử lý dữ liệu cùng được sử dụng, trong đó chủ yếu là:

- a. *Phương pháp phân tích và tổng hợp kinh tế*

Phương pháp phân tích được sử dụng xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu. Với phương pháp này, các tác giả phân mảnh vấn đề nghiên cứu thành các nội dung khác nhau, tìm hiểu chi tiết từng khía cạnh để có cái nhìn sâu sắc nhiều mặt, đa chiều. Điều này giúp cho vấn đề nghiên cứu được nhìn nhận rõ nét hơn, hiểu được bản chất sự vật, hiện tượng.

Ngược lại, phương pháp tổng hợp được sử dụng để ghép nối các mảnh nghiên cứu từ phương pháp phân tích tạo thành bức tranh tổng thể với các nhận định chung về vấn đề nghiên cứu. Phương pháp tổng hợp giúp luận án tìm ra được quy luật, xu hướng vận động trong hoạt động của HKD trong suốt những năm qua, rút ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới hoạt động HKD trong bối cảnh hiện nay.

Khi sử dụng hai phương pháp trên, đề tài có sử dụng các số liệu thống kê đã qua xử lý, các công thức toán học và kinh tế lượng, các biểu đồ để giúp thấy rõ hơn đặc trưng, xu hướng, quy mô, tỷ trọng... của hiện tượng, nội dung, vấn đề mà đề tài đặt ra.

#### *b. Phương pháp logic và lịch sử*

Phương pháp này xem xét và trình bày quá trình nghiên cứu về thực trạng hoạt động của HKD cũng như đánh giá sự phát triển, tồn tại của HKD theo một trình tự liên tục về thời gian; làm rõ tác động giữa các yếu tố với hoạt động của HKD.

#### *c. Phương pháp thống kê mô tả*

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để thống kê về thực trạng và so sánh, phân tích thực trạng hoạt động của HKD và mô tả các nhận thức, mong muốn, khó khăn, thuận lợi mà HKD có được thông qua các tiêu chí đo lường. Đồng thời, mô tả đặc điểm khảo sát và phản hồi khảo sát để làm nổi bật các nhận định mà đề tài đưa ra.

#### *d. Phương pháp tham vấn chuyên gia*

Từ việc tổng quan nghiên cứu, các tác giả tổng hợp về các nhân tố liên quan đến chính sách ảnh hưởng tới hoạt động của HKD. Các tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên các giả thuyết về mối quan hệ tác động giữa chính sách, quy định của Nhà nước với hoạt động của HKD. Từ đó, các biến quan sát được tổng hợp đưa vào mô hình. Bằng hình thức thảo luận, phỏng vấn sâu với các chuyên gia theo từng biến, đề tài điều chỉnh và bổ sung các biến cho phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay. Ý kiến đóng góp của các chuyên gia để xác định, điều chỉnh, giới hạn phạm vi nghiên cứu. Đây là bước quan trọng để điều chỉnh thang đo đã được xây dựng từ lý thuyết sang thang đo các yếu tố ảnh hưởng thực tế. Đồng thời, phương pháp chuyên gia cũng giúp kiểm tra xem tính đúng đắn của câu hỏi, cấu trúc từ ngữ có dễ hiểu, dễ trả lời hay không. Từ đó, bảng câu hỏi chính thức được xác định.

### **2.3.3. Phương pháp phân tích định lượng**

#### ***Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)***



Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để xây dựng và kiểm định các nhóm yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của HKD trên quan điểm của các HKD. Phân tích EFA được vận dụng để thu nhỏ các dữ liệu từ một tập hợp n biến quan sát được thu nhỏ lại thành k biến quan sát nhỏ hơn để làm biến đại diện xác định nhân tố ảnh hưởng.

Các tiêu chí được chọn dựa vào các nghiên cứu trước có liên quan và dựa vào hoạt động của HKD.

Các biến độc lập được đánh giá dựa trên thang điểm likert 5 độ (Likert R.A, 1932) với các mức đánh giá như sau: 1- Không đồng ý, 2 – Ít đồng ý, 3 – Trung lập, không có ý kiến, 4 – Khá đồng ý, 5 – Đồng ý. Thông qua kỹ thuật phân tích EFA dựa trên phần mềm SPSS, các nhân tố sẽ được gom lại và kiểm định để tìm ra nhân tố đại diện (mang giá trị trung bình của các thang đo) có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của HKD và đánh giá được mức độ của từng nhân tố đến kết quả kì vọng ban đầu.

Biến giải thích (biến quan sát) chính ở đây cho biến phụ thuộc là tỷ lệ tăng doanh thu trung bình trong 5 năm. Chỉ số này đo lường khả năng phát triển của HKD trong điều kiện chính sách hiện nay. Phương pháp này giúp tìm ra sự kết hợp có ý nghĩa giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc chính là sự phát triển của HKD. “Phân tích nhân tố nhằm rút gọn tập hợp nhiều biến thành một số biến tương đối ít hơn, giúp cho nghiên cứu có được một bộ biến số có ý nghĩa hơn”. Đồng thời, “kiểm tra độ tin cậy của các biến trong một thang đo” (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Những biến quan sát có “trọng số (factor loading) nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại bỏ và chỉ giữ lại những biến có tổng phương sai trích >50%”. Trong phân tích nhân tố (EFA), “phương pháp Principal Axis Factoring với phép quay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalue là 1, và cho phép rút ra trọng số của các biến quan sát (factor loading) để tiến hành so sánh loại bỏ hay giữ lại trong nghiên cứu” (Hair & cgt, 1998). Bước này giúp xác định số lượng các nhân tố chính sách tác động tới hoạt động của HKD. Thủ tục này cũng giúp hình thành một số nhóm nhân tố mới dựa trên việc kết hợp và “gộp các biến quan sát của các nhân tố được đưa vào phân tích”.

### ***Kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's Alpha***

Phương pháp “phân tích hệ số tin cậy (Cronbach's alpha) được sử dụng để đánh giá mức độ tin cậy của các thang đo” (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Phương pháp này giúp loại bỏ các biến quan sát “không đủ độ tin cậy (có hệ số tương biến và tổng biến nhỏ hơn 0,3)”. Nếu Cronbach's alpha  $\geq 0,5$  thì được coi là “đạt độ tin cậy”. “Các thang đo có hệ số Cronbach's alpha từ 0,6 trở lên cũng có thể sử dụng được trong bối cảnh nghiên cứu là mới hoặc mới với người được phỏng vấn” (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc,

2005). Đối với đề tài nghiên cứu mang tính chất khám phá thì sẽ lấy chuẩn hệ số Cronbach's alpha  $\geq 0.6$ .

### **Phân tích hồi quy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố**

Để xác định nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của HKD. Ta có mô hình nghiên cứu như sau:

$$Y = B_0 + B_1 \text{SSLT} + B_2 \text{HTKD} + B_3 \text{HTKK} + B_4 \text{RCCSTCV} + B_5 \text{MNHT} + B_6 \text{ĐGCSHT} + \varepsilon$$

Trong đó: Biến phụ thuộc Y là **tỷ lệ tăng doanh thu trung bình** (trong 5 năm) của HKD. Các biến SSLT, HTKD, HTKK, RCCSTCV, MNHT và ĐGCSHT là các biến độc lập.

**Bảng 2.3. Diễn giải các biến trong mô hình hồi quy tuyến tính**

<b>Biến số</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Kỳ vọng</b>
SSLT	So sánh lợi thế	+
HTKD	Tính tương đương giữa các hình thức kinh doanh	+
HTKK	Hỗ trợ tháo gỡ khó khăn	+
RCCSTCV	Các rào cản chính sách khi tiếp cận vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-
MNHT	Mong muốn được hỗ trợ trong tiếp cận vốn từ ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	+
ĐGCSHT	Độ quan trọng của các giải pháp khuyến khích thành lập doanh nghiệp kinh doanh	+
Y	Kết quả hoạt động kinh doanh của HKD	

## PHẦN III: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU VÀ MÔ HÌNH

### 3.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả số liệu

**Bảng 3.1. Cơ cấu điều tra HKD**

Tiêu chí	Số quan sát	Tỷ lệ
Phân theo khu vực		
<b>Thành thị</b>	722	71,1%
<b>Nông thôn</b>	294	28,9%
<b>Tổng số</b>	1016	100%
Phân theo giới tính chủ hộ		
<b>Nam</b>	569	56%
<b>Nữ</b>	447	44%
<b>Tổng số</b>	1016	100%
Phân theo loại hình kinh doanh		
<b>Hộ gia đình</b>	440	43,3%
<b>Hộ cá nhân</b>	576	56,7%
<b>Tổng số</b>	1016	100%
Phân theo hình thức đăng ký		
<b>Đã đăng ký/có mã số thuế</b>	858	84,4%
<b>Chưa đăng ký/chưa có mã số thuế</b>	158	15,6%
<b>Tổng số</b>	1016	100%
Phân theo nguồn vốn của HKD		
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	367	36,1%
<b>Vốn vay</b>	74	7,3%
<b>Vốn chủ sở hữu và vốn vay</b>	575	56,6%
<b>Tổng số</b>	1016	100%
Phân theo ngành nghề kinh doanh		
<b>Chế biến, chế tạo</b>	77	7,5%
<b>Xây dựng</b>	45	4,4%
<b>Bán buôn bán lẻ sửa chữa ô tô xe máy xe có động cơ khác</b>	317	31,2%
<b>Lưu trú, ăn uống</b>	91	9%
<b>Thông tin, truyền thông</b>	3	0,3%
<b>Kinh doanh, môi giới bất động sản</b>	7	0,7%
<b>Ngành nghề khác (ghi cụ thể)</b>	476	46,9%
<b>Tổng số</b>	1016	100%

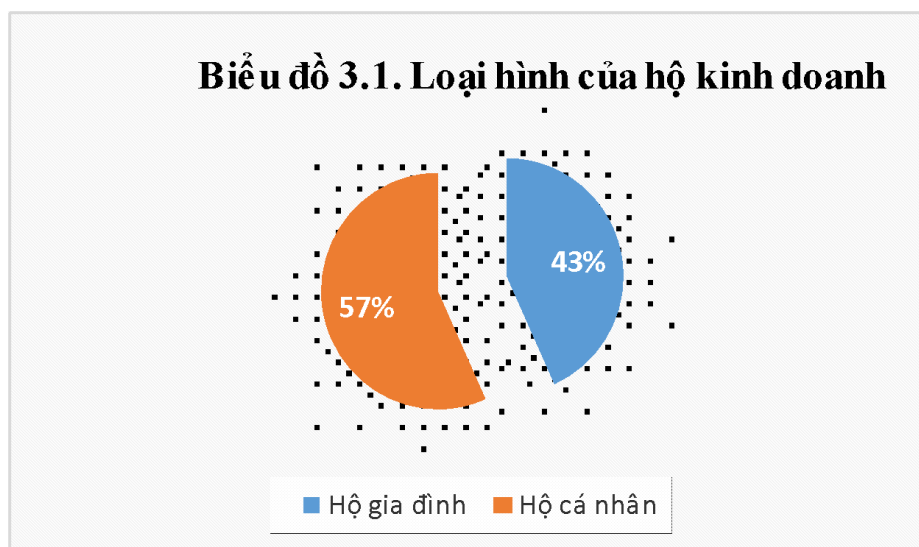
Nguồn: Thống kê từ nhóm nghiên cứu

Các tiêu chí cần thống kê mô tả

- **Giới tính chủ hộ:** Theo khảo sát năm 2020, trong tổng số 1016 HKD được khảo sát, số chủ HKD giới tính nữ là 447 người (44%) cùng với đó thì có 569 chủ hộ là nam chiếm 56%. Giới tính của các chủ hộ trong khảo sát được phân bố tương đối đều và cho thấy sự bình đẳng trong việc làm chủ HKD của khảo sát.

- **Khu vực của HKD:** Đối với một HKD, khu vực địa điểm của cửa cơ sở kinh doanh là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ngành nghề cũng như lượng khách hàng của HKD đó. Có tới 772 HKD là ở khu vực thành thị, trong khi chỉ có 294 HKD được khảo sát ở khu vực nông thôn. Sự khác biệt giữa khu vực của HKD trong khảo sát sẽ cho thấy sự khác nhau trong kết quả doanh thu của HKD.

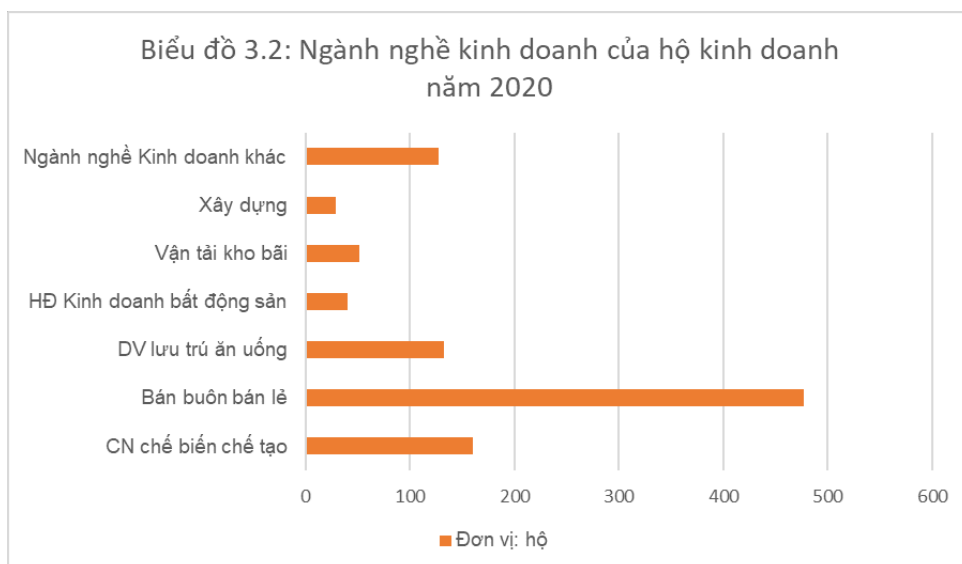
- **Loại hình của HKD:** Loại hình kinh doanh của HKD là yếu tố ảnh hưởng đến việc vận hành và vấn đề quản lý kinh doanh. Trong 1016 hộ tham gia khảo sát có 440 hộ là loại hình kinh doanh là hộ gia đình (nhiều thành viên trong hộ cùng tham gia kinh doanh) (43,3%) và 576 hộ cá nhân (chỉ có duy nhất 1 thành viên kinh doanh) chiếm 56,7%, 7 là hộ do nhóm chiếm 0.7 % tổng số HKD.



*Nguồn: Nhóm nghiên cứu*

- **Hình thức đăng ký của HKD:** Trong một nền kinh tế việc thực hiện nghĩa vụ đóng thuế khi tham gia hoạt động kinh doanh của các hộ gia đình là nghĩa vụ nên thực hiện, song còn nhiều HKD nhỏ lẻ không thực hiện đăng ký kinh doanh và không thực hiện nghĩa vụ này. Trong khảo sát năm 2020, số hộ không đăng ký kinh doanh là 158 hộ chiếm 15,6% và 858 HKD đã đăng ký và có mã số thuế.

- **Ngành nghề kinh doanh của HKD:**

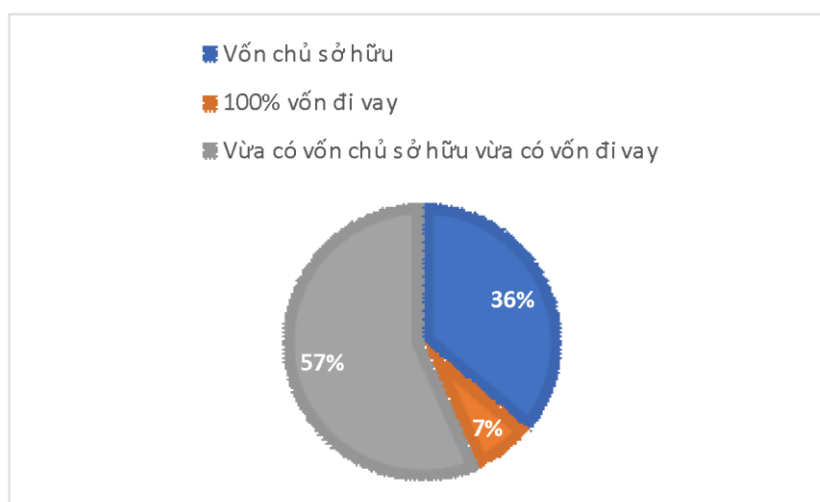


Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Theo số liệu khảo sát năm 2020, 1016 HKD có 160 HKD hoạt động trong ngành nghề Chế biến chế tạo; 29 HKD là ngành nghề xây dựng; 132 HKD Lưu trú, ăn uống; 51 HKD ngành nghề liên quan tới Vận tải kho bãi; 40 HKD hoạt động trong ngành Kinh doanh, môi giới bất động sản và nhiều nhất là 477 hộ bán buôn bán lẻ và còn lại là 127 hộ thuộc ngành nghề kinh doanh khác.

- Nguồn vốn của HKD:** Nguồn vốn của HKD là yếu tố quyết định đến quy mô và sự phát triển quay vòng vốn trong quá trình kinh doanh. Những HKD với nguồn vốn chủ sở hữu khi được khảo sát là 367 HKD (36,1%). Ngoài hình thức vốn chủ sở hữu nhiều HKD tham gia kinh doanh với 100% vốn đi vay, có 74 HKD có vốn hoàn toàn là đi vay. Để có nguồn vốn kinh doanh đủ lớn HKD còn sử dụng nguồn vốn từ cả hai hình thức vốn trên với 575 hộ chiếm 56,6% HKD được khảo sát.

Biểu đồ 3.3. Nguồn vốn hộ kinh doanh theo khảo sát

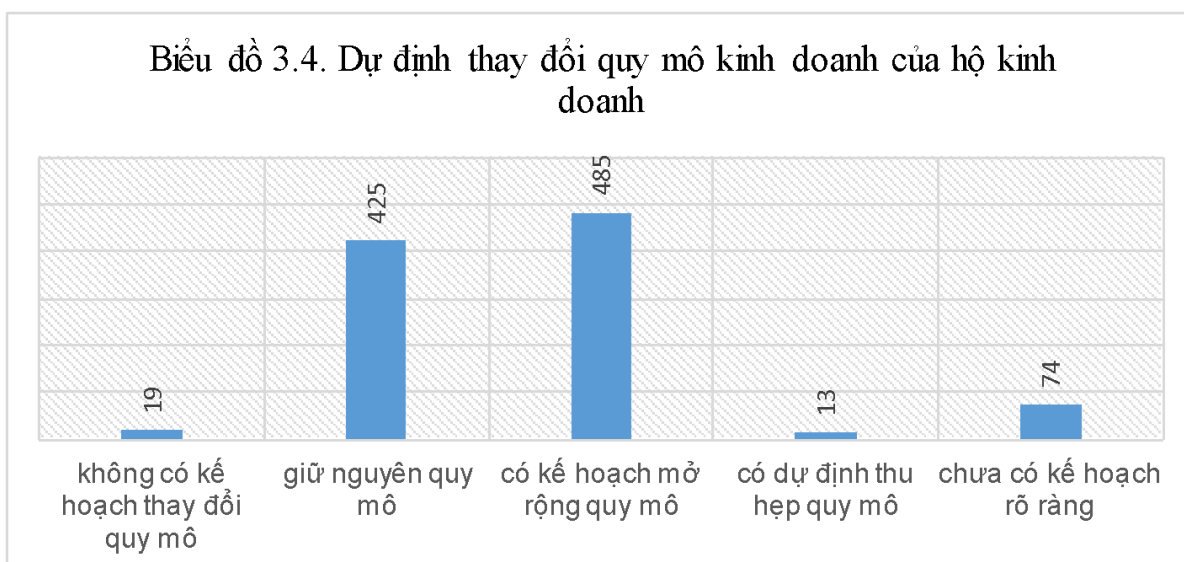


Nguồn: Nhóm nghiên cứu

- **Số lao động của HKD:** Đối với HKD, số lao động tham gia vào quá trình kinh doanh là điều ảnh hưởng đến quy mô và doanh thu của HKD. Qua cuộc khảo sát năm 2020 số lao động trung bình của một HKD là 6,28 lao động, trong đó HKD có số lao động lớn nhất là 200 lao động và 1 lao động là số lao động ít nhất của một HKD.

- **Tổng vốn tự có của HKD:** Với nguồn vốn đa dạng từ cả vốn tự có và vốn đi vay, các HKD đã có lượng vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh với trung bình mức tổng vốn là 5,51 tỷ VNĐ. Tuy tổng vốn khá lớn nhưng sự chênh lệch giữa các HKD vẫn rõ ràng khi hộ có tổng vốn cao nhất là 200 tỷ và 10 triệu là tổng vốn thấp nhất của một HKD.

- **Dự định thay đổi quy mô của HKD trong năm 2021:** Trong quá trình hoạt động của HKD thì kế hoạch phát triển, thay đổi quy mô kinh doanh là điều các chủ HKD cần có trong kế hoạch kinh doanh. Khi được khảo sát, có 19 HKD không có kế hoạch thay đổi quy mô; 425 HKD giữ nguyên quy mô hiện tại; 485 HKD có kế hoạch mở rộng quy mô; 13 HKD có dự định thu hẹp kinh doanh và 74 HKD chưa có kế hoạch rõ ràng.



*Nguồn: Nhóm nghiên cứu*

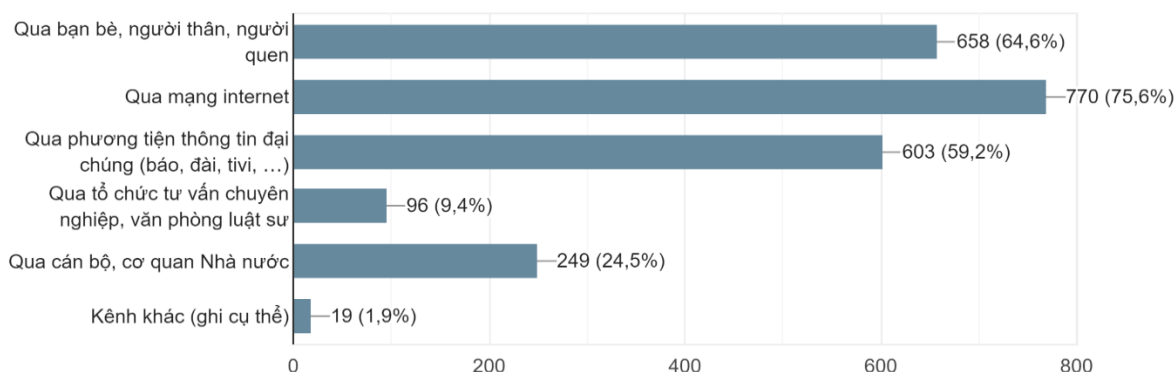
- **Tần suất tìm hiểu thông tin pháp luật của HKD:** Trong thời kỳ công nghệ hóa, hiện đại hóa của đất nước, việc tiếp cận các nguồn thông tin là vô cùng thuận tiện cho người dân. Đặc biệt đối với người tham gia hoạt động kinh doanh việc liên tục cập nhật thông tin và tìm hiểu thông tin về khung khổ pháp lý và môi trường kinh doanh là việc rất cần thiết. Vậy nên, trong số 1016 HKD được khảo sát thì 100% các chủ HKD đều trả lời có tìm hiểu thông tin pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh của họ.

Kênh tìm hiểu pháp luật chủ yếu thông qua internet (75,6%) và thông qua gia đình, bạn bè... (64,6%). Cụ thể các nguồn tìm kiếm thông tin của các HKD được thể hiện cụ thể trong Biểu đồ 3.5 dưới đây:

### Biểu đồ 3.5. Nguồn kênh tìm hiểu thông tin pháp luật về HKD

2.2. Anh/chị đã tìm hiểu thông tin pháp luật về hộ kinh doanh qua những kênh nào?

1.018 câu trả lời



Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu

### 3.2. Kết quả Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Bảng 3.2. Bảng tóm tắt dữ liệu nghiên cứu

STT	Kí hiệu tên nhân tố	Nhân tố	Số biến đo lường
1	A2.3	Pháp luật quản lý, hỗ trợ HKD	8
2	A2.4	Rõ ràng của pháp luật kinh doanh	8
3	A2.5	So sánh lợi thế	12
4	A2.6	Tính tương đương giữa các hình thức kinh doanh	8
5	A3.2	Hỗ trợ tháo gỡ khó khăn	8
6	A3.4	Các khó khăn khi tiếp cận vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng	6
7	A3.5	Các rào cản chính sách khi tiếp cận vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng	4
8	A3.6	Rào cản từ phía cho vay	7
9	A3.7	Rào cản từ phía người đi vay	5
10	A4.2	Mong muốn được hỗ trợ trong tiếp cận vốn từ ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	7
11	A4.3	Độ quan trọng của các giải pháp khuyến khích thành lập doanh nghiệp kinh doanh	8
12	<b>Tổng</b>		<b>81</b>

**Bảng 3.2. Giá trị CA của các nhân tố thay thế khi xóa biến quan sát**

Nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy CA trước khi bỏ biến	Biến loại bỏ	Độ tin cậy CA sau khi bỏ biến
A2.3	8	0,926	-	0,926
A2.4	8	0,936	-	0,936
A2.5	12	0,951	-	0,951
A2.6	8	0,942	-	0,942
A3.2	8	0,857	A3.2.8	0,865
A3.4	6	0,815	-	0,815
A3.5	4	0,915	-	0,915
A3.6	7	0,856	A3.6.1	0,862
A3.7	5	0,834	-	0,834
A4.2	7	0,913	A4.2.1	0,926
A4.3	8	0,903	-	0,903

Như vậy có 11 nhân tố có độ tin cậy cao được tổng hợp theo bảng trên, các giá trị CA sau khi xóa biến của các biến đều nhỏ hơn giá trị của nhân tố nên sẽ được giữ lại để phân tích nhân tố khám phá trong phần tiếp theo.

### **3.3. Hiệu chỉnh mô hình hồi quy các nhân tố tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của HKD**

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 1017 HKD gia đình tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2016 đến năm 2020. Với dữ liệu bảng, phần mềm STATA 14.1 được sử dụng để phân tích hồi quy. Mô hình hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để phân tích hồi quy. Phương trình hồi quy (1) có dạng như sau:

$$Y = B_0 + B_1 \text{htpl} + B_2 \text{trrpl} + B_3 \text{ssl} + B_4 \text{htkd} + B_5 \text{htkk} + B_6 \text{kktcv} + B_7 \text{rccstcv} + B_8 \text{rctpcv} + B_9 \text{rctpdv} + B_9 \text{mnht} + B_{10} \text{ĐGCSHT} + \varepsilon$$

#### **Trong đó:**

+ Biến phụ thuộc Y là **Điểm tăng % doanh thu hàng năm** của HKD được quy đổi về thang linkert 5.

+ Các biến là htpl, trrpl, ssl, htkd, htck, htkk, rccstcv, rctpcv, rctpdv, mnht, ĐGCSHT các biến độc lập (biến giải thích).

Kết quả phân tích tương quan cho thấy, tất cả các hệ số sig < 0.05, chứng tỏ các biến độc lập có tương quan tuyến tính với nhau. Với biến htpl và trrpl thì hệ số tương quan với



biến phụ thuộc khá lớn, nên ta sẽ loại bỏ 2 biến này. Các biến còn lại thì có tương quan nhỏ với biến Phụ thuộc, và đều tương quan dương (*Phụ lục 3*).

Ta được mô hình mới như sau

**Hình 3.1. Mô hình hồi quy đa biến (1)**

```
. reg Y sslt htkd htkk kktcv rccstcv rctpcv rctpdv mmht ĐGCSHT
```

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	929
Model	186.483682	9	20.7204092	F(9, 919)	=	68.11
Residual	279.559375	919	.304199537	Prob > F	=	0.0000
Total	466.043057	928	.50220157	R-squared	=	0.4001
				Adj R-squared	=	0.3943
				Root MSE	=	.55154

Y	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
sslt	.3581983	.0339081	10.56	0.000	.291652 .4247446
htkd	.1438087	.025983	5.53	0.000	.0928159 .1948016
htkk	.1032938	.0304096	3.40	0.001	.0436135 .1629742
kktcv	-.0281879	.031096	-0.91	0.365	-.0892153 .0328395
rccstcv	-.0284933	.0258629	-1.10	0.271	-.0792506 .022264
rctpcv	-.0562279	.036497	-1.54	0.124	-.127855 .0153993
rctpdv	.0332428	.0288146	1.15	0.249	-.0233072 .0897928
mmht	.151292	.0297663	5.08	0.000	.0928742 .2097098
ĐGCSHT	.0753229	.0325478	2.31	0.021	.0114463 .1391995
_cons	.937659	.1259855	7.44	0.000	.6904063 1.184912

Nhìn vào giá trị p- độ tin cậy thì có 5 biến có giá trị  $p < 0.05$  có nghĩa là 5 biến này có ý nghĩa thống kê, có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc lần lượt là: sslt, htkd, htkk, mmht, ĐGCSHT. Còn các biến còn lại, giá trị  $p > 0.05$  không có ý nghĩa thống kê. Loại bỏ một số biến này, ta được mô hình mới như sau:

$$Y = 0.915 + 0.358\text{sslt} + 0.141\text{htkd} + 0.097\text{htkk} - 0.051\text{rccstcv} + 0.142\text{mmht} + 0.0722\text{ĐGCSHT}$$

**Hình 3.2. Mô hình hồi quy đa biến (2)**

```
. reg Y sslt htkd htkk rccstcv mmht ĐGCSHT
```

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	929
Model	185.164556	6	30.8607593	F(6, 922)	=	101.30
Residual	280.878501	922	.304640457	Prob > F	=	0.0000
Total	466.043057	928	.50220157	R-squared	=	0.3973
				Adj R-squared	=	0.3934
				Root MSE	=	.55194

Y	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
sslt	.3582695	.0337083	10.63	0.000	.2921156 .4244234
htkd	.1409252	.0259455	5.43	0.000	.0900062 .1918442
htkk	.0971198	.0300344	3.23	0.001	.0381761 .1560635
rccstcv	-.0514369	.0200113	-2.57	0.010	-.0907099 -.012164
mmht	.1426567	.0290091	4.92	0.000	.0857252 .1995882
ĐGCSHT	.0722451	.0317063	2.28	0.023	.0100201 .13447
_cons	.9154775	.1247417	7.34	0.000	.6706669 1.160288

Number of obs = 929: số quan sát của mô hình sau khi loại bỏ outliers (những giá trị ngoại lai- giá trị bất thường) từ 1017 quan sát thì chỉ còn lại 929.

F (6, 929) = 101.30: giá trị kiểm định bao gồm 6 nhân tố và 929 bậc tự do

Prob > F = 0.0000: Mức ý nghĩa của kiểm định F, ở đây bé hơn 5% chứng tỏ R bình phương của tổng thể khác 0, nói cách khác là các hệ số hồi quy của phương trình hồi quy tổng thể không đồng thời bằng 0

Adj R-squared = 0.3934: là R bình phương hiệu chỉnh, nghĩa là các biến độc lập giải thích được 39.34% biến thiên của biến phụ thuộc.

**P>|t|** p-value, nếu giá trị này bé hơn 5% (0.05) thì mối quan hệ giữa biến độc lập này và biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê. Trong mô hình trên, giá trị P của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05 điều đó cho thấy, các biến này đều có ý nghĩa thống kê và có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của HKD.

**Hình 3.3. Kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình**

Variable	VIF	1/VIF
sslt	1.78	0.562278
DGCSHT	1.76	0.568570
htkk	1.53	0.651552
htkd	1.43	0.697938
mmht	1.42	0.702726
rcestev	1.24	0.804433
Mean VIF	1.53	

Trong mô hình hồi quy sử dụng các biến có thang đo Likert, theo như hình trên, Ta thấy giá trị VIF lần lượt là 1.78, 1.76, 1.53, 1.43, 1.42, 1.24 đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình, các biến độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

### 3.4. Kết quả chạy mô hình

Trong số 6 biến độc lập được đưa vào mô hình hiệu chỉnh thì cả 6 biến đều giải thích được cho sự thay đổi của biến phụ thuộc là hiệu quả kinh doanh của HKD. Trong đó:

- Biến so sánh lợi thế (sslt) có ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả kinh doanh của HKD khi mà biến sslt tăng 1 giá trị trên thang đo Likert thì hiệu quả kinh doanh (điểm phần trăm tăng doanh thu) cũng tăng 0.35 giá trị trên thang đo tương ứng với các điều kiện khác không đổi. Cho thấy mức độ quan trọng của yếu tố này đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HKD là rất lớn.

- Bên cạnh sự tác động lợi thế so sánh thì mong muốn được hỗ trợ kinh doanh nhất là trong thời kỳ Covid19 khó khăn (mnht) cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi mức ảnh hưởng này là 0.143.
- Biến Tính tương đương giữa các hình thức kinh doanh (htkd) cũng có tương quan thuận đến hiệu quả hoạt động của các HKD với hệ số của nhân tố trên là 0.1409. Nhận xét ban đầu của kết quả mô hình này là khi có sự tương đương, công bằng trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước, cũng như đối xử bình đẳng trong các chính sách vay vốn, tín dụng giữa các hình thức kinh doanh, giữa các thành phần kinh tế việc kinh doanh của HKD cũng sẽ đạt được hiệu quả tốt hơn.
- Hệ số của nhân tố htkk (hỗ trợ tháo gỡ khó khăn) mang dấu dương (+) với mức ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của hộ kinh (Điểm phần trăm tăng doanh thu) là 0.097 cho thấy khi càng có nhiều sự hỗ trợ tháo gỡ các khó khăn về thủ tục miễn giảm thuế, các thủ tục tạm thời đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh, về công nghệ, đào tạo lại nghề và định hướng kinh doanh...thì các doanh nghiệp hoạt động càng tốt cụ thể là hiệu quả hoạt động sẽ tăng 0.097 điểm trên thang đo Likert tương ứng.
- Tương tự, biến ĐGCSHT (đánh giá chính sách hỗ trợ) cũng có hệ số dương với hiệu quả hoạt động của HKD, tuy nhiên mức ảnh hưởng này là thấp nhất so với các nhân tố trước đó với hệ số Coef là 0.072.
- Khác với sự ảnh hưởng tích cực của 5 nhân tố ảnh hưởng trên, thì nhân tố rccstcv (rào cản trong chính sách tiếp cận vốn, tín dụng) có sự tương quan âm tới hiệu quả hoạt động của HKD, với hệ số là -0.05, có nghĩa là khi càng có nhiều rào cản trong việc tiếp cận vốn của HKD, thì hiệu quả hoạt động (mức điểm phần trăm tăng doanh thu) càng giảm. Cho thấy mức độ quan trọng của yếu tố này đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HKD, điều này hoàn toàn phù hợp với lập luận mà nhóm nghiên cứu đã đưa ra ban đầu.

Như vậy, sau khi chạy mô hình với biến phụ thuộc là điểm tăng doanh thu hàng năm được quy đổi về thang đo linkert 5 để tương đồng với các biến độc lập, ta được kết quả phân tích thực nghiệm trên số lượng khảo sát 1017 HKD gia đình tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2016 đến năm 2020 như sau:

**Bảng 3.3. Kết quả phân tích thực nghiệm**

STT	Kí hiệu tên nhân tố	Nhân tố	Biến đo lường			Kỳ vọng	Kết quả nghiên cứu
			Số lượng	Kí hiệu	Tên biến		
1	sslt	So sánh lợi thế	12	2.5.1	Được nhận là một đơn vị kinh tế chính thức và được pháp luật bảo vệ tốt hơn trong quan hệ với đối tác	+	+
				2.5.2	Thuận lợi vay vốn của các tổ chức tín dụng chính thức		
				2.5.3	Thuận lợi trong tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh		
				2.5.4	Dễ dàng hơn trong tuyển dụng lao động có chất lượng và tay nghề		
				2.5.6	Nhận được nhiều hỗ trợ hơn từ Nhà nước và các tổ chức khác		
				2.5.7	Được các đối tác trong và ngoài nước tin tưởng hơn		
				2.5.8	Có khả năng tồn tại và phát triển lâu hơn		
				2.5.9	Mở rộng quy mô kinh doanh dễ dàng hơn: được kinh doanh ở nhiều địa điểm		
				2.5.10	Dễ dàng thu hút vốn đầu tư, tiếp cận công nghệ, thông tin tốt hơn		
				2.5.11	Có nhiều cơ hội hơn để quảng bá sản phẩm và danh tiếng		

				2.5.12	Nguồn mua hàng từ doanh nghiệp sẽ được khấu trừ thuế VAT		
				2.5.13	Xử lý tranh chấp nội bộ thuận lợi hơn		
<b>2</b>	htkd	Tính tương đương giữa các hình thức kinh doanh	8	2.6.1	Khả năng nhận được các gói hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức khác	+/-	+
				2.6.2	Tuyển lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề/ kỹ năng cao		
				2.6.3	Quan hệ với các cơ quan nhà nước khác có liên quan (như môi trường, an ninh, thanh tra, kiểm tra,...)		
				2.6.4	Quan hệ với cơ quan thuế và cán bộ trực tiếp thu thuế		
				2.6.5	Quan hệ với chính quyền địa phương (xã/ phường; huyện/quận)		
				2.6.6	Trình tự, thủ tục và mức thuế phải nộp		
				2.6.7	Tiếp cận đất đai và mặt bằng SXKD		
				2.6.8	Vay vốn ngân hàng các các tổ chức tín dụng chính thức		
<b>3</b>	htkk	Hỗ trợ tháo gỡ khó khăn	7	3.2.1	Hỗ trợ về thủ tục miễn giảm thuế	+	+
				3.2.2	Hỗ trợ về các thủ tục tạm thời đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh		
				3.2.3	Hỗ trợ về vốn tín dụng ngắn hạn vượt qua giai đoạn khó khăn		

				3.2.4	Hỗ trợ đào tạo		
				3.2.5	Hỗ trợ về đào tạo lại nghề và định hướng kinh doanh		
				3.2.6	Hỗ trợ về công nghệ		
				3.2.7	Các hỗ trợ khác về pháp lý		
<b>4</b>	rcstcv	Các rào cản chính sách khi tiếp cận vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng	4	3.5.1	Chính phủ không có chính sách ưu đãi vay vốn dành cho HKD	-	-
				3.5.2	Chính phủ không có quy định rõ ràng về tính pháp lý giữa người đại diện vay vốn với những người còn lại cùng sở hữu tài sản đảm bảo		
				3.5.3	Chính phủ không có quy định riêng về vay vốn đối với HKD		
				3.5.4	Chính phủ mới có chính sách về vay vốn đối với HKD trong lĩnh vực nông nghiệp		
<b>5</b>	mnht	Mong muốn được hỗ trợ trong tiếp cận vốn từ ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	6	4.2.2	Có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về vay vốn hoặc được thông báo đầy đủ về các kênh thông tin vay vốn của Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	+	+
				4.2.3	Được tư vấn, hướng dẫn đầy đủ trong quá trình vay vốn		
				4.2.4	Giảm nhẹ các thủ tục và hồ sơ vay vốn		
				4.2.5	Nhận được ưu đãi về lãi suất đối với vay vốn kinh doanh của hộ gia đình		
				4.2.6	Đa dạng hoá các gói vay		

				4.2.7	Ưu đãi cho vay dựa vào đánh giá tính khả thi của dự án kinh doanh		
6	ĐGCSHT	Độ quan trọng của các giải pháp khuyến khích thành lập doanh nghiệp kinh doanh	8	4.3.1	Có giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh ở vùng kém phát triển (không có mạng, ở xa phòng đăng ký kinh doanh, ...) đăng ký chuyển thành doanh nghiệp	+	+
				4.3.2	Các cơ sở kinh doanh đều phải chấp hành các quy định pháp luật về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hộ lao động, phúc lợi xã hội như đối với doanh nghiệp		
				4.3.3	Khuyến khích thúc đẩy liên kết với các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt là việc tham gia vào chuỗi giá trị		
				4.3.4	Yêu cầu bắt buộc cơ sở kinh doanh phải thực hiện hạch toán, thu-chi và ghi sổ như đối với DNNVV		
				4.3.5	Các cơ sở kinh doanh đều phải xuất hóa đơn mua bán hàng và chịu các loại thuế như doanh nghiệp		
				4.3.6	Chỉ hỗ trợ (tín dụng, mặt bằng SXKD, Khoa học kỹ thuật, đào tạo,...) cơ sở kinh doanh sau chuyển sang khi đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp		
				4.3.7	Hỗ trợ chi phí tư vấn chuyển HKD thành doanh nghiệp		

## **PHẦN IV: PHÁT HIỆN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

### **4. 1. Phân tích bình luận các phát hiện chính từ mô hình định lượng**

Qua số liệu điều tra khảo sát hơn 1000 HKD kết hợp với mô hình phân tích định lượng về nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của HKD có thể thấy những nhân tố có ý nghĩa là: (1) lợi thế so sánh; (2) tính tương đương giữa các hình thức kinh doanh; (3) hỗ trợ tháo gỡ khó khăn; (4) các rào cản chính sách khi tiếp cận vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng; (5) mong muốn được hỗ trợ trong tiếp cận vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; (6) độ quan trọng của các giải pháp khuyến khích thành lập doanh nghiệp kinh doanh. Dưới đây là những phân tích cụ thể liên quan đến các phát hiện kể trên.

#### **4.1.1. Lợi thế so sánh giữa doanh nghiệp và HKD**

Như kết quả mô hình đã cho thấy lợi thế so sánh của các HKD ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển sản xuất, kinh doanh, tương ứng 1 điểm khác biệt trên thang đo về lợi thế so sánh là 0.35 điểm khác biệt về mức độ tăng doanh thu của HKD. Lợi thế đó có thể được thể hiện dựa trên vấn đề có được thừa nhận là một đơn vị kinh tế chính thức hay không và có được pháp luật bảo vệ tốt hơn trong các quan hệ đối tác hay không. Cùng với đó, HKD có thể tạo được lợi thế hơn nếu có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc vay vốn từ các tổ chức tín dụng.

Thực vậy, để hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra được hiệu quả và thuận lợi thì doanh nghiệp ngoài việc phải tận dụng được những tài nguyên vốn có bao gồm nhân lực, vật lực, tài lực thì điều quan trọng khác chính là phải biết khai thác những lợi thế theo chiều sâu của mình như việc được tạo thuận lợi về hỗ trợ, vay vốn tín dụng, được đối tác tin tưởng..., việc doanh nghiệp càng khai thác được nhiều sự hỗ trợ từ phía nhà nước có liên quan đến hoạt động của mình thì doanh nghiệp càng có thể dễ dàng nâng cao năng lực cũng như nguồn lực cho hoạt động của doanh nghiệp phát triển thuận lợi hơn. Vị thế Doanh nghiệp cũng giúp các mối quan hệ ngoài xã hội và qua đó cũng tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khi chủ doanh nghiệp có mối quan hệ với Hiệp hội, tổ chức tín dụng sẽ làm tăng uy tín của doanh nghiệp mình, tăng khả năng tiếp cận các thông tin liên quan như về thị trường, công nghệ, lao động, chính sách,... Đồng thời, khi gặp khó khăn trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp này có thể tương trợ lẫn nhau thông qua việc trợ giúp về vốn, cơ sở vật chất, chuyển giao công nghệ. Ngoài ra các vấn đề liên quan đến kinh doanh như: mặt bằng sản xuất kinh doanh, tuyển dụng lao động chất lượng, thu hút vốn đầu tư, công nghệ, nguồn hàng đảm bảo, xử lý tranh chấp nội bộ nếu được thực thi tốt sẽ tạo lợi thế rất lớn cho HKD để phát triển sản xuất kinh doanh.



Nếu như kết quả mô hình cho thấy các lợi thế so sánh như của Doanh nghiệp có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của HKD, thì thực tế các đánh giá về hiệu quả chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung lại không được các HKD trong khảo sát này đánh giá cao, như thể hiện ở biểu đồ 4.1 dưới đây:

**Biểu đồ 4.1. Mức độ đánh giá nhận thức về những lợi thế của hình thức doanh nghiệp so với HKD**



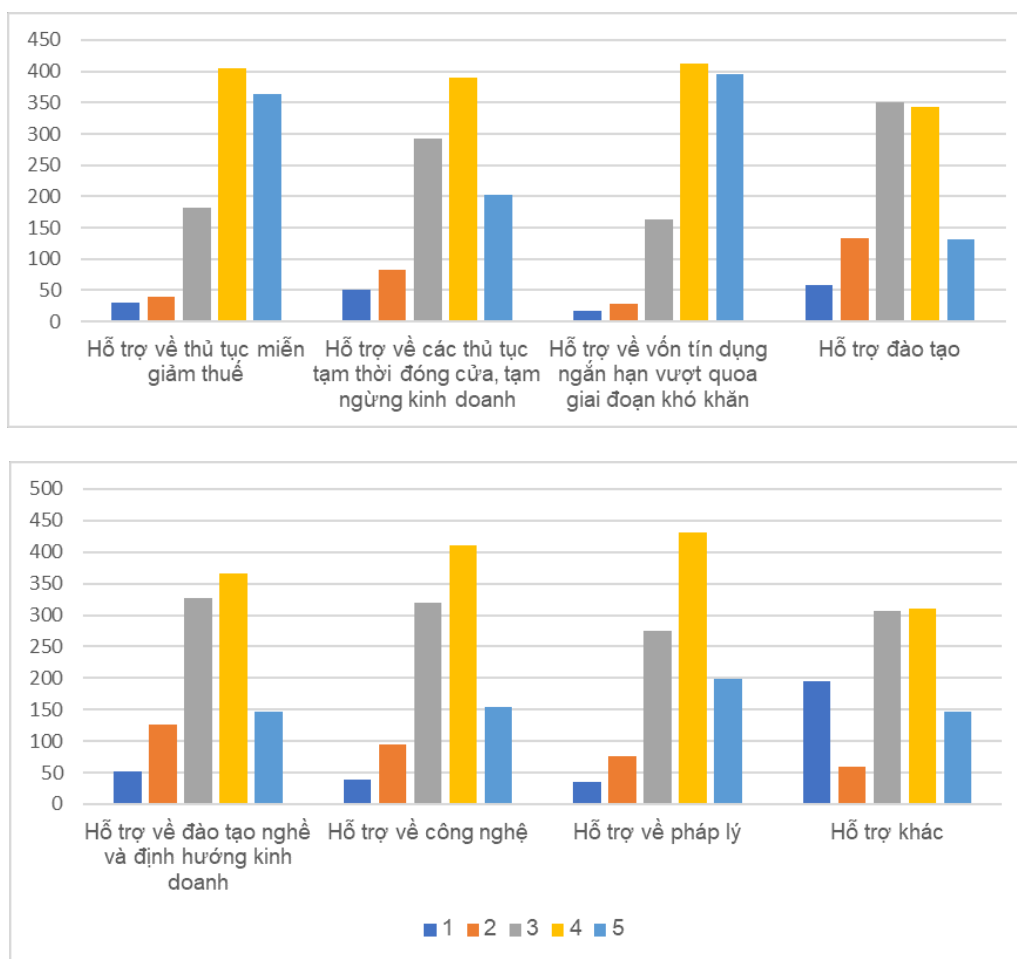
Có thể thấy các đánh giá thang điểm chủ yếu ở thang 4, chứng tỏ các HKD nhận diện được đâu là lợi thế của doanh nghiệp so với HKD. Tuy nhiên, đánh giá cuối cùng về ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp không mấy tác động đến tình hình sản xuất của HKD. Nguyên nhân có thể là do các hỗ trợ để phát triển doanh nghiệp của Nhà nước đối với HKD chưa đủ mạnh mẽ hơn các chi phí, bất lợi khác mà HKD có thể gặp phải khi trở thành doanh nghiệp. Vì thế, một phần nào đó, các chính sách hỗ trợ khuyến khích thành lập doanh nghiệp nên được rà soát lại sao cho phù hợp hơn.

Độ quan trọng của các giải pháp khuyến khích thành lập doanh nghiệp cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của HKD. Một số HKD khác lại quan tâm tới chi phí phải bỏ ra khi đăng ký thành lập công ty như thuê nhân sự làm kế toán, thuê đại lý thuế, làm thủ tục. Nhiều HKD cá thể ngập ngừng thành lập doanh nghiệp vì sợ mất thương hiệu, không biết thành lập công ty như thế nào, làm thủ tục ra sao, lỡ không xin được giấy phép thành lập thì lại gặp khó khăn, trở ngại trong kinh doanh. Có HKD thực phẩm nhất định không chịu lên doanh nghiệp vì không đăng ký được tên doanh nghiệp y như tên HKD vốn có, sợ mất đi lượng khách quen thuộc. Chính vì thế, các chính sách liên quan đến khuyến khích thành lập doanh nghiệp cần được chú ý để đảm bảo quản lý HKD cũng như tránh thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước từ HKD.

#### **4.1.2. Tháo gỡ khó khăn của HKD trước và trong Covid-19**

Hỗ trợ tháo gỡ khó khăn ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của HKD. Các hỗ trợ về miễn giảm thuế, thủ tục đóng cửa, tạm thời ngừng kinh doanh, hỗ trợ về tín dụng ngắn hạn vượt qua giai đoạn khó khăn và những hỗ trợ về thủ tục pháp luật và tài chính gần gũi nhất với các HKD. Đặc biệt khi tình hình kinh tế có những biến động bất thường chẳng hạn như thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng các chính sách hỗ trợ tháo gỡ khó khăn càng thể hiện ảnh hưởng mạnh mẽ đến phát triển sản xuất kinh doanh của họ. Nghiên cứu có chỉ ra trong thời kỳ Covid-19, hỗ trợ tín dụng ngắn hạn vượt qua giai đoạn khó khăn được đánh giá thang điểm cao nhất, các hỗ trợ còn lại hầu hết được xếp ở mức điểm trung (tham khảo biểu đồ kết quả khảo sát)

**Biểu đồ 4.2 Mức độ đánh giá mong muốn của HKD để nhận hỗ trợ từ Nhà nước để tháo gỡ khó khăn**



Nguyên nhân của sự khó khăn đó có thể kể đến là do phần lớn HKD có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu, chậm đổi mới, thiếu đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới và sáng tạo; năng suất, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh thấp. Doanh nghiệp phát triển còn manh mún, thiếu liên kết với nhau và với các thành phần kinh tế khác; khả năng tiếp cận nguồn vốn thấp; ít doanh nghiệp lớn có năng lực cạnh tranh cao ở trong nước và quốc tế. Chính vì hiểu được tầm quan trọng của việc hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, trong những năm qua, nhà nước và chính quyền các địa phương đã tích cực đưa ra nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, trong đó đặc biệt chú trọng vào đổi mới chất lượng điều hành và giải quyết. Tuy nhiên, kết quả sự tác động của nhân tố hỗ trợ tháo gỡ khó khăn của chính quyền tới hiệu quả kinh doanh của các HKD không được cao như kỳ vọng ban đầu của nhóm nghiên cứu, và đặc biệt là nhỏ nếu so với yếu tố lợi thế so sánh hoặc tính bình đẳng, công bằng khi tiếp cận chính sách giữa HKD với các thành phần kinh tế khác.

Đi cụ thể hơn vào những khó khăn của HKD trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19 tác động đến hoạt động các HKD. Có thể thấy rằng, trong thời kỳ thực hiện các biện pháp giãn cách

và hạn chế kinh doanh do dịch bệnh, các hộ kinh doanh đã gặp rất nhiều khó khăn như số liệu khảo sát hơn 1000 hộ kinh doanh khách hàng của BIDV đã cho thấy rõ điều đó .

Một trong những khó khăn lớn nhất mà HKD gặp phải là khó khăn trong tiếp cận vốn chiếm 13,17%. Sau Covid, thì các doanh nghiệp đều cần có vốn để tái cấu trúc lại sản xuất, tuy nhiên đối với phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường không có tài sản thế chấp và không quen làm phương án kinh doanh chi tiết thì sẽ rất khó vay vốn từ ngân hàng đặc biệt là thời kì Covid. Đồng thời, vẫn còn một tỷ lệ lớn doanh nghiệp khó có thể tiếp cận được nguồn vốn vay chính thống và chỉ có thể tiếp cận được những khoản vay ngắn hạn. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được khoản vay trung và dài hạn rất hạn chế. Các doanh nghiệp nhỏ hay siêu nhỏ thường phải chịu chi phí vay đắt đỏ hơn so các doanh nghiệp vừa và lớn. Đáng lưu ý, doanh nghiệp sẽ không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp.

Chính vì vậy, trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch Covid-19, các hộ kinh doanh đều mong muốn nhà nước có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Theo như khảo sát, thì có 14,27% hộ kinh doanh mong muốn được hỗ trợ về tín dụng ngắn hạn vượt qua giai đoạn khó khăn, sau đó là 13,91% mong muốn có chính sách hỗ trợ về thủ tục miễn giảm thuế, hỗ trợ về pháp lí chiếm 12,72%, có 12,47% mong muốn hỗ trợ về thủ tục tạm thời đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh, 12,26% hộ kinh doanh mong muốn hỗ trợ về công nghệ, 11,85% là hỗ trợ đào tạo nghề và định hướng kinh doanh và cuối cùng là mong muốn hỗ trợ về đào tạo chiếm 11,61%.

**Biểu đồ 4.3. Mức độ đánh giá nhận thức về khó khăn của HKD trong Dịch covid 19**



*Nguồn: Nhóm nghiên cứu*

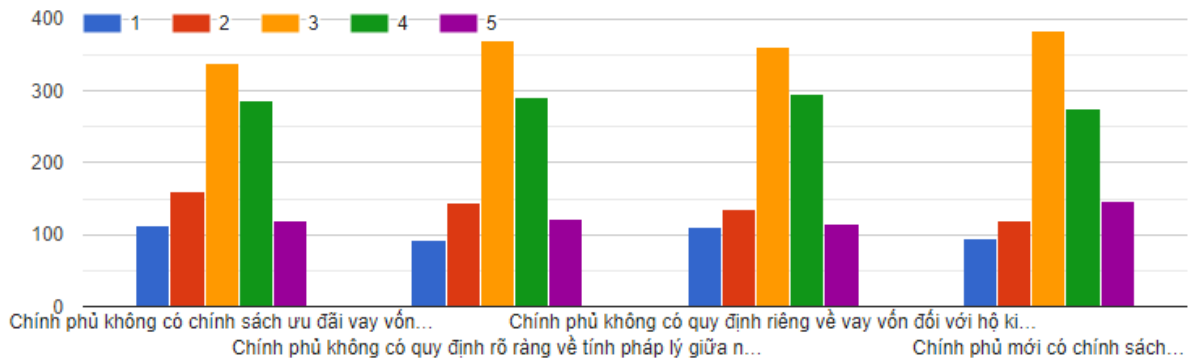
Bước sang nửa cuối năm 2021, với tình hình dịch Covid-19 trong nước vẫn chưa được kiểm soát, rất nhiều khó khăn mà doanh nghiệp nói chung và đặc biệt HKD vẫn phải đối mặt như: không có khách hàng, đơn hàng, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm; áp lực tài chính để trả tiền lương, trả bảo hiểm xã hội và các chi phí khác cho người lao động, trả nợ gốc và lãi vay ngân hàng, các chi phí đầu vào như điện, nước, nguyên liệu... Cộng đồng doanh nghiệp trong đó có HKD rất mong muốn Chính phủ, các bộ, ngành và sớm có cơ chế, chính sách mới thiết thực, thông thoáng hơn để hỗ trợ doanh nghiệp như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và HKD, thuế giá trị gia tăng; miễn, giảm, hoãn các khoản đóng góp khác như công đoàn phí, miễn giảm lãi suất vay vốn ngân hàng và có cơ chế tiếp cận vốn từ ngân hàng và tổ chức tín dụng ... Các chính sách hỗ trợ trong dịch bệnh sẽ thực sự là chiếc phao cứu sinh giúp doanh nghiệp và HKD khỏi “chết đuối” và tạo động lực để các doanh nghiệp vươn lên phục hồi sau khủng hoảng.

#### **4.1.3. Hỗ trợ vốn và tín dụng của Ngân hàng đối với HKD trong Covid - 19**

Như kết quả mô hình cho thấy các rào cản chính sách khi tiếp cận vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ tăng doanh thu của HKD. Điều này chứng minh được rằng tiếp cận vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển sản xuất kinh doanh của HKD. Các rào cản này có thể bao gồm: Chính phủ không có chính sách ưu đãi về vay vốn, tính pháp lý không rõ ràng giữ người đại diện vay vốn với những người còn lại sở hữu chung tài sản bảo đảm hoặc chính sách vay vốn dành riêng cho HKD không rõ ràng... Các rào cản này càng rõ ràng khi HKD có ý định mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc đứng trước nguy cơ đóng cửa.

Như trong biểu đồ 4.4. Sự chênh lệch giữa các quan điểm không đồng ý, trung lập và đồng ý của HKD về chính sách hỗ trợ của nhà nước riêng về lĩnh vực tín dụng có sự chênh lệch cao, chứng tỏ các chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng của nhà nước vẫn còn có sự không rõ ràng, chưa tiếp cận được với nhiều hộ kinh doanh. Tỷ trọng các quan điểm đánh giá tiêu cực về sự hỗ trợ của Nhà nước về lĩnh vực tín dụng cho HKD vẫn chiếm khá cao. Ví dụ về câu hỏi Chính phủ không có quy định rõ ràng về tính pháp lý của HKD khi vay vốn tín dụng, chỉ có hơn 20% HKD được khảo sát không hoặc ít đồng ý với quan điểm trên, trong khi đó số lượng HKD đồng ý và rất đồng ý chiếm tới gần 40%, chiếm gấp đôi số HKD không đồng ý. Cũng đa phần HKD cho rằng nhà nước mới tập trung vào chính sách hỗ trợ tín dụng cho HKD trong lĩnh vực nông nghiệp là chính, còn các lĩnh vực khác chưa có chính sách hỗ trợ tín dụng cụ thể (tỷ lệ đồng ý HKD đồng ý cho rằng chưa có nhiều chính sách hỗ trợ tín dụng cho HKD trừ lĩnh vực nông nghiệp cũng gấp đôi số so với số trả lời không đồng ý)

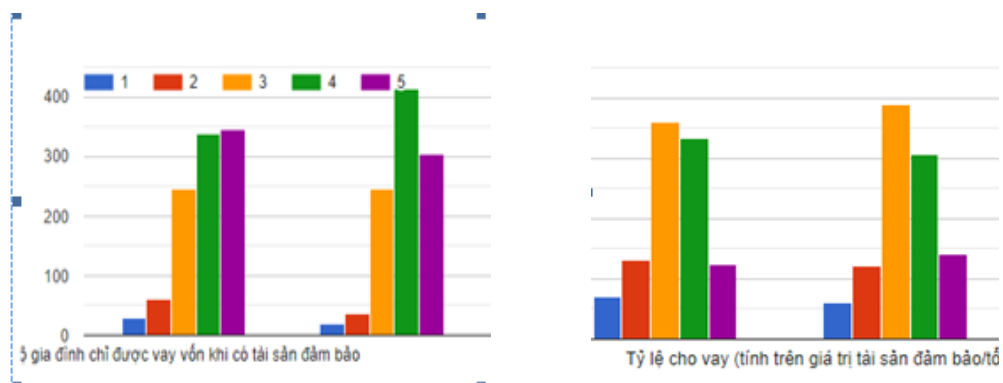
**Biểu đồ 4.4. Hỗ trợ của nhà nước trong tín dụng chính thức đối với hộ kinh doanh**



Các kết quả phân tích số liệu khảo sát của HKD cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả chạy mô hình định lượng như đã nêu ở trên. Nhất là trong tình hình đất nước đang phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn do dịch bệnh Covid – 19, các HKD gặp áp lực về nguồn tài chính để trả lương cho nhân viên, để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu nhà nước có các chính sách hỗ trợ cho các HKD tiếp cận được với các nguồn tài chính tín dụng: các chính sách hỗ trợ về pháp lý, hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng, thì các HKD sẽ có cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng chính thức, có thêm nguồn vốn để hoàn thành các nghĩa vụ tài chính, và mở rộng sản xuất kinh doanh sau khi đại dịch qua đi.

Nếu như quan điểm của HKD về các biện pháp hỗ trợ của nhà nước về tiếp cận tín dụng còn khá phân tán, thì đánh giá của HKD về thực tế sự hỗ trợ của các tổ chức ngân hàng và tín dụng đối với nhu cầu vay vốn, tiếp cận tín dụng của HKD có khá nhiều đánh giá tiêu cực. Ví dụ nổi bật là theo quan điểm các HKD được khảo sát thì đa phần các Hộ kinh doanh phản ánh về việc họ chỉ nhận được tiếp cận tín dụng khi phải dùng tài sản cá nhân mà chủ yếu là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà để đảm bảo cho khác khoản vay của ngân hàng, trong khi đó tỷ lệ giá trị được vay trên giá trị tài sản bảo đảm lại rất thấp như tương quan trong biểu đồ 4.5 dưới đây

**Biểu đồ 4.5 Phản hồi tiêu cực HKD về điều kiện vay vốn ngân hàng**



Bên cạnh đó, HKD còn gặp bất lợi lớn khi tiếp cận các gói tín dụng của Ngân hàng như thời hạn cho vay ngắn (trên 50% HKD khảo sát ủng hộ quan điểm này), thủ tục vay vốn của các Ngân hàng vẫn còn rườm rà (hơn 43% đồng ý trong khi chỉ có gần 8% không đồng ý). Như vậy, các hộ kinh doanh cho rằng việc tiếp cận với các TCTD chính thức rất khó khăn do bị giới hạn về thời gian và thể chấp, thủ tục rườm rà. Họ mong muốn sẽ có những chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng nhanh chóng và ít thủ tục pháp lí hơn để có thể gia tăng nguồn vốn của mình, mở rộng sản xuất kinh doanh sau khi đại dịch đã qua đi.

## **4.2. Khuyến nghị chính sách**

Trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ ảnh hưởng, các khuyến nghị được đưa ra như sau:

### **4.2.1. Tăng cường hỗ trợ HKD nâng cao lợi thế kinh doanh**

Đây là yếu tố được đánh giá có tác động mạnh mẽ nhất điển hiệu quả hoạt động kinh doanh của các HKD hiện nay. Mặc dù các HKD có số lượng khá đông nhưng việc kinh doanh vẫn chưa được bài bản và nhiều khi chưa được công khai, minh bạch và chính thức hóa. Điều này sẽ làm giảm lợi thế của họ trong các quan hệ giao dịch trên thị trường. Vì vậy, những chính sách có thể được xem xét để giúp nâng cao lợi thế kinh doanh của HKD như sau:

**Thứ nhất**, rà soát và điều chỉnh về pháp luật trong việc công nhận HKD là một đơn vị kinh tế chính thức và được bảo hộ tư cách pháp lý trong các giao dịch. Bởi HKD không có tư cách pháp lý được xác lập một cách rõ ràng nên trong các quan hệ với đối tác, họ khó tạo dựng niềm tin hơn so với các nhóm doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và khuôn khổ hoạt động được quy định tương đối đầy đủ. Mặt khác, HKD vì thế cũng không được bảo vệ khỏi các rủi ro trong hoạt động kinh doanh (cũng như cá nhân kinh doanh và quyền lợi, gánh nặng quản trị HKD được đặt vào người chủ hộ). Vì nhiều nguyên nhân khác nhau, HKD chưa có nguyện vọng chuyển đổi thành doanh nghiệp hoạt động theo luật doanh nghiệp, do vậy, khi xảy ra tranh chấp thì HKD sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Chính vì vậy, việc đưa ra những quy định rõ ràng hơn đối với tư cách chủ thể của HKD cũng như những chính sách bảo vệ HKD trong các hoạt động kinh doanh giống như các doanh nghiệp cũng là vấn đề cần xem xét một cách cẩn trọng và có sự khảo sát thêm một cách sâu sắc từ thực tiễn hoạt động của các HKD. Bên cạnh đó, khi được công nhận là đơn vị kinh tế chính thức có tư cách chủ thể rõ ràng hơn, HKD sẽ dễ dàng hơn trong việc thu hút vốn đầu tư, tiếp cận công nghệ cũng như tạo niềm tin với các đối tác trong và ngoài nước.

**Thứ hai**, bởi HKD có thể là một cá nhân, nhưng cũng có thể là nhóm người kinh doanh, vì thế những quy định về HKD cần được xem xét trong trường hợp xảy ra tranh chấp nội bộ. Khi một nhóm người cùng nhau góp vốn kinh doanh thì cũng cần một chế độ quản trị nhưng pháp luật Việt Nam hiện nay lại chưa đề cập đến điều này. Việc đổ dồn quyền đại diện cho

chủ hộ là điều bất hợp lý, việc thoả thuận giữa những người cùng góp vốn, góp sức trong HKD chưa được pháp luật công nhận chính thức nên rất dễ xảy ra vấn đề mâu thuẫn về trách nhiệm của từng người đối với các khoản nợ và các vấn đề quản trị nội trong HKD. Như vậy, vấn đề đặt ra là cần có những quy định rõ ràng đối với quản trị trong HKD để khi xảy ra tranh chấp có cơ sở để giải quyết.

Thứ ba, mặc dù HKD không phải là doanh nghiệp nhưng để công bằng, họ cũng mong muốn có thể được khấu trừ VAT trong quá trình giao dịch với doanh nghiệp. Như vậy, việc thực hiện đăng ký mã số thuế cho tất cả các HKD để tạo sự bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước là điều cần thiết.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng bên cạnh sự nhận hỗ trợ từ phía nhà nước về thủ tục pháp lí, miễn giảm thuế, tác động từ môi trường bên trong doanh nghiệp, mức độ của tính tương đương giữa các hình thức kinh doanh, thì khả năng tiếp cận vốn, tín dụng cũng được cũng là một nhân tố hết sức quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của HKD. Do đó, vấn đề thiết yếu hiện nay đối với các HKD không phải là các giải pháp hỗ trợ, mà chính là làm thế nào để tăng cường sự bình đẳng, công bằng cũng như khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ về vốn, tín dụng của nhà nước, ngân hàng, tổ chức tài chính cho các HKD, từ đó đẩy mạnh được hiệu quả trong hoạt động sản xuất- kinh doanh.

#### ***4.2.2. Tăng cường các chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác***

Tiếp cận vốn là một trong những khó khăn mà được phần lớn các HKD phản ánh trong quá trình hoạt động kinh doanh của họ. Đây cũng là yếu tố có ảnh hưởng mạnh thứ hai đối với hiệu quả kinh doanh của các HKD. Với những mong muốn của HKD, khuyến nghị chính sách được đề xuất cụ thể như sau:

**Thứ nhất**, yêu cầu các ngân hàng và tổ chức tín dụng xây dựng các gói vay dành riêng cho HKD. Những gói vay được thiết kế riêng này sẽ có các ràng buộc phù hợp với điều kiện hoạt động của các HKD để đảm bảo các yêu cầu về quản lý rủi ro cho ngân hàng nhưng cũng giúp cho các HKD có thể tiếp cận được với những nguồn vốn. Đối với HKD vay vốn bằng tài sản thế chấp, chính phủ nên dành những ưu đãi về lãi suất như đặt lãi suất thấp cho 1-3 năm đầu, sau đó các năm tiếp theo mới điều chỉnh theo thị trường. Đối với những gói vay tín chấp thì dựa trên việc đánh giá tính khả thi của dự án kinh doanh và các ràng buộc quản trị hoạt động. Bên cạnh đó, có thể ràng buộc bằng những hợp đồng bảo hiểm nhân thọ hoặc bảo hiểm hàng hoá để giảm tính rủi ro cho các ngân hàng.

**Thứ hai**, Chính phủ cần có quy định riêng khuyến khích và tạo thuận lợi cho vay vốn đối với HKD. Bởi họ không có tư cách pháp nhân nên việc tiếp cận vốn vay sẽ trở nên khó khăn hơn so với các tổ chức kinh doanh khác. Trong khi đó, họ cũng không phải cá nhân vay



tiêu dùng. Vì vậy, các quy định riêng sẽ không chỉ giúp HKD có thể dễ dàng hơn trong vay vốn mà các ngân hàng cũng có căn cứ để xem xét và giải ngân các khoản vay. Trong đó, quy định rõ ràng về tính pháp lý giữa người đại diện vay vốn và những người còn lại cùng sở hữu tài sản đảm bảo phải được tính toán kỹ để tránh những tranh chấp xảy ra, có những cam kết và ràng buộc rõ ràng trong những điều kiện rủi ro.

**Thứ ba**, khuyến khích các ngân hàng đa dạng hoá các gói vay. Bởi HKD có số lượng lớn và hoạt động rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau nên với mỗi nhóm, ngân hàng có thể thiết kế một gói vay cho phù hợp. Các ngân hàng cũng cần có sự quan tâm đúng mức đối với nhóm khách hàng là HKD, cần có bộ phận chăm sóc khách hàng riêng. Bộ phận chăm sóc khách hàng này sẽ thường xuyên thông báo thông tin về vay vốn, kiểm soát và quản lý các khoản vay trên các kênh thông tin khác nhau để HKD có thể nắm bắt được thông tin một cách dễ dàng. Đồng thời, bộ phận chăm sóc khách hàng HKD có nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn đầy đủ cho các HKD có nhu cầu vay vốn, giải đáp các thắc mắc và giúp HKD lựa chọn gói vay phù hợp.

**Thứ tư**, Nhà nước cần có chủ trương, các quy định cụ thể đối với hệ thống ngân hàng để giảm nhẹ các thủ tục, yêu cầu về hồ sơ vay vốn trên quan điểm đơn giản hoá, phòng tránh rủi ro cho ngân hàng, không gây khó khăn cho việc tiếp cận vốn của các HKD. Các giấy tờ thủ tục vừa đủ để ràng buộc trách nhiệm của HKD, kiểm soát quá trình vay vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh vừa tránh gây khó khăn cho HKD, loại bỏ những giấy tờ không cần thiết hoặc khó khăn để các HKD có thể tự chuẩn bị hồ sơ vay vốn của mình.

**Thứ năm**, hỗ trợ cho các HKD mở sổ kế toán, ghi chép hoạt động kinh doanh để làm minh chứng cho ngân hàng về sự minh bạch thông tin tài chính, tình hình kinh doanh cũng như khả năng duy trì hoạt động và tiếp cận vốn vay.

#### **4.2.3. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích HKD tiếp cận với các cơ quan quản lý hành chính**

HKD khi chưa được coi là đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân, vị thế sẽ kém hơn các doanh nghiệp, do vậy, sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với các đơn vị quản lý hành chính Nhà nước để giải quyết các vấn đề họ gặp phải trong quá trình kinh doanh. Vì thế, Chính phủ cũng cần điều chỉnh và đưa ra những chính sách tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích cho các HKD tiếp cận dễ dàng với các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước.

Các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước cần chủ động tiếp xúc với các HKD, thực hiện tuyên truyền để các HKD hiểu được quyền và nghĩa vụ của họ trong hoạt động kinh doanh cũng như đối với Nhà nước. Các cơ quan quản lý Nhà nước tạo mối quan hệ gần gũi, thu hẹp khoảng cách với các HKD với quan điểm HKD là những đơn vị kinh doanh chính thức,

tránh có sự phân biệt đối xử, họ cần được hiểu đúng và đủ về những trách nhiệm thuế cũng như được nhận những quyền lợi tiếp cận đất đai, vay vốn...

Cần tăng cường và đảm bảo tính công khai, minh bạch, đặc biệt trong công tác quản lý thuế đối với HKD: xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh thu khoán, mức khoán theo các tiêu chí ngành nghề, các điều kiện hoạt động để xây dựng bộ tiêu chí quản lý thuế đối với HKD nhằm nâng cao chất lượng thu thuế, đảm bảo tính công bằng. Đặc biệt, chính phủ có thể nghiên cứu lộ trình loại bỏ hình thức thuế khoán chuyển sang thu thuế theo thu nhập nhất là đối với HKD quy mô lớn.

#### **4.2.4. Mở rộng các chính sách khuyến khích phát triển và hỗ trợ khó khăn cho các HKD trong bối cảnh mới.**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các HKD gặp nhiều khó khăn nên chính phủ cần có những chính sách đặc biệt hỗ trợ như:

**Thứ nhất**, thành lập những kênh thông tin, tư vấn riêng cho HKD về pháp lý ví dụ các trang web, đường dây nóng hỏi đáp hoặc thành lập các phòng/bộ phận hỗ trợ, tư vấn HKD về các vấn đề pháp lý giống như dành cho các doanh nghiệp. Tích cực tuyên truyền để các HKD có thể tiếp cận những kênh thông tin như vậy để được giải đáp những thắc mắc, tư vấn khi gặp khó khăn.

**Thứ hai**, có chính sách miễn giảm thuế riêng dành cho HKD như đối với HKD mới đăng ký, khuyến khích với những HKD thực hiện mở sổ kế toán, có báo cáo kế toán trực tuyến về hoạt động kinh doanh hay những chính sách riêng ở từng thời điểm nhất định (ví dụ hỗ trợ trong thời điểm dân cách xã hội vì đại dịch, hỗ trợ trong thời gian thiên tai...). Xem xét lộ trình bỏ hình thức thuế khoán và chuyển sang hình thức thuế thu nhập cá nhân đối với hình thức HKD để đảm bảo minh bạch.

**Thứ ba**, khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các chương trình đào tạo nghề, định hướng kinh doanh dành riêng cho các HKD.

**Thứ tư**, có chính sách khuyến khích các HKD tiếp cận và ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất. Nhà nước đóng vai trò là cầu nối, bảo trợ để HKD có thể gặp gỡ, giao dịch với các đơn vị chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước. Việc khuyến khích HKD sử dụng công nghệ cao bằng hình thức tổ chức các hội thảo hướng dẫn, giới thiệu, hỗ trợ thông tin... để thay đổi cách thức sản xuất kinh doanh kiểu cũ đã lạc hậu hay gây ô nhiễm môi trường, thúc đẩy học tập của lao động sẽ giúp HKD phát triển sản xuất theo hướng hiện đại.

Cuối cùng, trong bối cảnh thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống covid 19 và đẩy mạnh phát triển kinh tế, nhà nước nên mở rộng thêm các gói hỗ trợ cũng như khuyến khích các tổ chức tăng cường các gói hỗ trợ dành cho HKD cũng như dành cho các doanh nghiệp.

Đại dịch Covid hay các khủng hoảng kinh tế xảy ra không chỉ khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn mà các HKD dễ tổn thương hơn vì họ hoạt động với quy mô nhỏ hơn, ít được quan tâm hơn. Chính vì vậy, các gói hỗ trợ phù hợp cũng sẽ giúp cho HKD có thêm điều kiện để củng cố lại hoạt động kinh doanh.

#### **4.2.5. Thúc đẩy và cải tiến các điều kiện khuyến khích, thúc đẩy thành lập doanh nghiệp kinh doanh**

**Thứ nhất**, nghiên cứu xây dựng và ban hành Chương trình hành động khuyến khích HKD đăng ký thành lập dưới các hình thức doanh nghiệp và đảm bảo cho các HKD sau chuyển đổi trở thành doanh nghiệp vẫn hoạt động hiệu quả.

**Thứ hai**, đơn giản hoá và quy định cụ thể về quy trình chuyển đổi từ HKD sang doanh nghiệp. Các HKD không phải dừng hoạt động kinh doanh của mình mà chỉ cần chuyển đổi trên giấy tờ nếu đủ điều kiện và đáp ứng các thủ tục cần thiết. Trong hồ sơ chuyển đổi, có thể kế thừa những giấy phép đã có của các HKD và chỉ cần bổ sung thêm một số giấy tờ minh chứng cho việc đáp ứng điều kiện cao hơn để được công nhận là doanh nghiệp. Hồ sơ chỉ yêu cầu các giấy tờ cần thiết để được công nhận là doanh nghiệp tư nhân (theo quy định của Luật Doanh nghiệp) và chỉ cần nộp một lần mà không phải thực hiện quá nhiều bước thủ tục phức tạp.

Đối với các HKD là một nhóm người làm chủ muốn chuyển đổi thành công ty hợp danh, công ty cổ phần thì nguyên tắc chuyển đổi được thực hiện tương tự như chuyển đổi HKD thành doanh nghiệp tư nhân.

**Thứ ba**, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho các HKD mong muốn chuyển đổi sang doanh nghiệp như cơ cấu lại hệ thống kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp; lập kế hoạch và phương án sản xuất kinh doanh khả thi; tư vấn xây dựng hệ thống tài chính, kế toán, báo cáo thuế và thực hiện các nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp; tư vấn hỗ trợ pháp lý; tham gia vào nghiên cứu và phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng công nghệ vào sản xuất; tư vấn đăng ký thương hiệu và quyền sở hữu công nghệ; áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng, quản lý sản xuất cho sản phẩm hàng hoá; tư vấn kiểm định, giám định chất lượng hàng hoá theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế....

**Thứ tư**, Nhà nước phối hợp cùng các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước xây dựng các chương trình đào tạo cho các HKD chuyển đổi sang doanh nghiệp về khởi sự kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, đào tạo nghề cho người lao động....

**Thứ năm**, tích cực phổ biến, tuyên truyền về những lợi thế, những cơ hội phát triển sản xuất - kinh doanh, những quyền lợi mà các doanh nghiệp được hưởng để khuyến khích HKD chuyển đổi sang doanh nghiệp.

**Thứ sáu**, thể chế hóa các cơ chế, chính sách khuyến khích HKD chuyển đổi thành doanh nghiệp hoặc chưa chuyển đổi nhưng có hoạt động minh bạch (đối với các HKD quy mô nhỏ, tính chất hoạt động đơn giản và không có nhu cầu chuyển đổi nhưng có xây dựng sổ kế toán đầy đủ, minh bạch phù hợp với hình thức hoạt động và có đăng ký hoạt động chính thức ...) trong Luật Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và coi như hình thức HKD cũng là một đối tượng chính thức được điều chỉnh bởi Luật này.

**Thứ bảy**, xem xét các hình thức bắt buộc và quy định rõ hơn thời hạn, chế tài chuyển đổi HKD đủ điều kiện sang các hình thức doanh nghiệp hoặc yêu cầu các HKD sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải áp dụng các chế độ, chính sách giống như các loại hình doanh nghiệp. Đối với các HKD cố tình né tránh và chỉ duy trì số lao động dưới 10 người, xem xét bổ sung thêm tiêu chí doanh thu tương ứng theo ngành, lĩnh vực hoạt động để đánh giá quy mô của HKD.

-----

*Nhóm nghiên cứu của VEPR gồm TS. Nguyễn Quốc Việt, PGS. TS Nguyễn Anh Thu, TS Đào Thị Thu Trang, Ths. Nguyễn Thị Thanh Hằng, CN. Lê Thị Kiều Oanh, CN. Đỗ Thị Thắm thực hiện báo cáo Đánh giá các yếu tố thuận lợi hóa hoạt động sản xuất kinh doanh của các HKD trên cơ sở hợp tác với nhóm nghiên cứu của Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV gồm các thành viên ThS. Nguyễn Hải Bình, ThS. Hoàng Anh Tuấn, Ths. Nguyễn Lê Thanh, Ths. Lý Duy Anh, CN. Nguyễn Đức Tâm cùng thực hiện dưới sự tài trợ của Quỹ Friedrich Naumann Foundation vì Tự do (FNF) Việt Nam. Nhóm nghiên cứu cũng xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các anh, chị tại các chi nhánh ngân hàng BIDV trên 8 tỉnh, thành phố trực thuộc TW đã trực tiếp lấy phiếu khảo sát HKD, và sự hỗ trợ của các đồng nghiệp, các bạn sinh viên trong quá trình hoàn thiện báo cáo này. Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự tư vấn, góp ý hoàn thiện của các chuyên gia và đặc biệt của Cố vấn nghiên cứu: Chuyên gia Kinh tế trưởng, Giám đốc Viện Đào tạo và nghiên cứu BIDV, TS. Cán Văn Lực.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Attanasio, Orazio P. (1999), "Consumption. In Handbook of Macroeconomics", vol.1, ed. J. B. Taylor and M. Woodford, 741–812. Amsterdam: Elsevier Science B.V.
2. Báo cáo nghiên cứu "chính thức hóa" HKD ở Việt Nam – Thực trạng và khuyến nghị chính sách – NXB Hồng Đức – 2017
3. Bùi Quốc Vương (2019), "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của hộ kinh doanh trên địa bàn quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ", Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Kết quả điều tra cơ sở sản xuất cá thể phi nông nghiệp – Tổng cục Thống kê 2016
5. Laure Pasquier-Doumer, Xavier Oudin, Nguyen Thang (2018). The Importance of household business and informal sector for inclusive growth in Vietnam.
6. Lê Hoàng Anh (2020), "Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của hộ kinh doanh cá thể", Tạp chí tài chính.
7. Luật Doanh nghiệp năm 2020
8. Luật phá sản 2014, Luật Dân sự 2015, Luật thuế 2019, Luật Doanh nghiệp 2020, Nghị định 01/2021/NĐ-CP
9. Malaysia SME Master Plan 2012-2020
10. Niên giám thống kê – Tổng cục Thống kê 2016-2019
11. Nuryartono N, Zeller M. and Stefan Schwarze. (2005), "Credit Rationing of FarmHouseholds and Agricultural production: Empirical Evidence in the Rural Areas of Central Sulawesi, Indonesia", Conference on International Agricultural Research for Development Stuttgart-Hohenheim, October 11-13, 2005.
12. Nguyen kim Thuy, khuat Oanh Thi Hai, Shuanngge ma, Pham Duc Cuong, khuat giang Thi Hong and Ruger j.P. (2012a), "Coping with health care expenses among poor households: Evidence from a rural commune in Vietnam", Social Science & Medicine, vol. 74(5), pp. 724-733.
13. Nguyễn Văn Tiếp (2020), "Đánh giá yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ kinh doanh ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai", Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Pratap S. and Quintin e. (2006), "The informal sector in developing countries: Output, assets and employment", Research Paper, UNU-WIDER, United Nations University (UNU), No. 2006/130.

15. Sauerborn R., Adams A. and Hien m. (1996), "Household strategies to cope with the economic costs of illness", *Social Science & Medicine*, vol. 43(3), pp. 291-301.
16. SMEs in China: Policy Environment Report – EUSME Centre 2019
17. Thailand Promotion Action Plan 2012-2016; 2017-2018
18. Thailand SMEs Master plan 2017-2021
19. <https://www.moeasmea.gov.tw>
20. <https://www.enterprisesg.gov.sg>
21. <https://taxsummaries.pwc.com>

# **PHỤ LỤC 1: KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ LOẠI HÌNH TƯƠNG ĐƯƠNG HKD Ở VIỆT NAM**

## **1. Kinh nghiệm tại Trung Quốc**

### **1.1. Về khung pháp lý:**

Trước 1993, Trung Quốc cũng có nhiều luật khác nhau quy định về các hình thức kinh doanh, được phân biệt theo sở hữu và đặc điểm. Từ sau năm 1993, các hình thức kinh doanh được quy định bởi 3 luật cụ thể gồm (1) Luật Công ty (Company law - ban hành 1993 và được sửa đổi 2005); Luật Hợp doanh (Partnership Law - ban hành 1997 và sửa đổi 2006) và Luật kinh doanh cá thể (Sole Proprietorship Law 1999).

Tại Trung Quốc, để đăng ký hình thức kinh doanh cá thể, chủ sở hữu duy nhất phải là một thể nhân và cần đáp ứng một số điều kiện sau: (i) có tên kinh doanh hợp pháp; (ii) có phần vốn góp do chủ sở hữu duy nhất tuyên bố; (iii) có địa điểm kinh doanh ổn định và có các điều kiện cần thiết phục vụ sản xuất kinh doanh; (iv) có nhân sự cần thiết.

Do không có sự tách bạch giữa hoạt động kinh doanh và chủ sở hữu, toàn bộ lợi nhuận của cơ sở kinh doanh cá thể sẽ được tính toán và cộng gộp vào thu nhập chịu thuế của chủ sở hữu. Tuy nhiên, đối với phần thu nhập từ lợi nhuận kinh doanh cá thể, thuế suất áp dụng là riêng biệt so với các thu nhập khác (nếu có) của chủ sở hữu (ví dụ: lương), ở mức 5% - 35% (trong khi thuế TNDN thông thường khoảng 25%).

### **1.2. Về chính sách hỗ trợ:**

Tại Trung Quốc, hình thức kinh doanh cá thể cũng được hưởng các chính sách hỗ trợ chung đối với các DN SMEs. Quá trình phát triển khung pháp lý cho các chính sách hỗ trợ gồm:

- Năm 2003, Trung Quốc đã lần đầu tiên ban hành Luật hỗ trợ SMEs. Việc định nghĩa doanh nghiệp SME được quy định cụ thể nhưng tùy theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, dựa trên số lao động, doanh thu, lợi nhuận và tài sản.

- Năm 2011, Tiêu chuẩn phân loại SMEs được Quốc Vụ Viện Trung Quốc ban hành trong đó định nghĩa rõ hơn cả các doanh nghiệp siêu vi mô với định hướng hỗ trợ nhiều hơn cho các DN nhỏ và siêu nhỏ.

- Năm 2017, Luật hỗ trợ SMEs mới được ban hành với các điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn với thực tế:

Một số chính sách hỗ trợ đối với SMEs bao gồm:

#### **1.2.1. Tín dụng**

- Cho vay từ Chính phủ:

Chính quyền các cấp sẽ cung cấp tài chính công thông qua việc thành lập các quỹ đặc biệt dành cho phát triển DNVVN, quỹ này sẽ tập trung vào các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Các quỹ này sẽ được giám sát và đánh giá để đảm bảo chúng được sử dụng hợp lệ và hợp pháp.

#### - Cho vay thương mại

Cho vay thương mại là một nguyên tắc không dễ tiếp cận đối với các DNVVN ở Trung Quốc, vì chúng thường được coi là một khoản đầu tư có rủi ro cao và lợi nhuận thấp, và các nhà chức trách Trung Quốc nhận thức rõ về vấn đề này. Do đó, Luật Khuyến khích DNVVN sửa đổi khuyến khích các tổ chức tài chính tài trợ trực tiếp và gián tiếp cho các DNVVN và bao gồm một số điều khoản mới nhằm tạo thuận lợi cho loại hình tài trợ này.

Đối với các hình thức huy động vốn trực tiếp, Điều 18 của Luật Khuyến khích DNVVN quy định về phát triển hệ thống thị trường vốn đa cấp và thúc đẩy thị trường trái phiếu và cổ phiếu như các kênh tài trợ cho DNVVN. Các DNVVN có thể tiếp cận loại hình tài trợ này thông qua Sàn giao dịch và định giá vốn cổ phần quốc gia (NEEQ). Để cải thiện nguồn tài chính trực tiếp cho DNVVN, Hội đồng Nhà nước về Thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của các doanh nghiệp SMES đã công bố các biện pháp như theo dõi nhanh các đợt phát hành lần đầu ra công chúng của DNVVN và khuyến khích niêm yết các DNVVN trên NEEQ.

Về tài trợ gián tiếp, Luật Khuyến khích DNVVN cho phép sử dụng tài sản lưu động và các khoản phải thu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay cũng phát hành bảo lãnh tín dụng. Việc khuyến khích sử dụng tài sản lưu động như một kênh tài trợ cho các DNVVN trước đây đã được đề cập trong các tài liệu như Hướng dẫn về việc thúc đẩy hơn nữa việc cung cấp thông tin cho các SMEs, và Kế hoạch hoạt động cho Nhóm đặc trách về cấp Tín dụng dựa trên khoản phải thu của Doanh nghiệp nhỏ và DN vi mô (2017-2019).

Trong 2 năm 2018 và 2019, các động thái khác để cải thiện tài chính cho DNVVN đã được thảo luận. Trong kỳ họp Quốc hội năm 2019, một trong những biện pháp được công bố là thực hiện cắt giảm có mục tiêu tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) đối với các ngân hàng vừa và nhỏ, các khoản tiền được giải phóng sẽ được cho vay cho các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Ngoài ra, chương trình công tác cũng đặt mục tiêu tăng 30% các khoản cho vay dành cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ của các ngân hàng thương mại nhà nước.

#### **1.2.2. Thuế và nghĩa vụ tài chính:**

Điều 11 của Luật Khuyến khích DNVVN quy định việc tạo ra các chính sách thuế thuận lợi cho các DNVVN. Một số loại thuế được miễn giảm là thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thuế giá trị gia tăng (VAT). Cụ thể, các doanh nghiệp có doanh số hàng tháng từ 20.000 CNY đến 30.000 CNY sẽ được miễn thuế VAT từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12



năm 2020. Mức này đã được tăng lên 100.000 CNY từ tháng 1 năm 2019. Đối với các DNVVN có thu nhập chịu thuế dưới 1 triệu CNY / năm, chỉ 25% thu nhập sẽ được coi là chịu thuế. Ý định tiếp tục thực hiện các chính sách thuế ưu đãi cho các doanh nghiệp nhỏ hơn đã được tái khẳng định trong Báo cáo công tác năm 2019 của Quốc vụ viện và các quy định sau này. Các chế độ chính sách thuế ưu đãi hơn nữa đã được triển khai cho các lĩnh vực khác nhau để khuyến khích khởi nghiệp và đổi mới.

Việc giảm chi phí hành chính, quy định tại Điều 12 của Luật Khuyến khích DNVVN, là một cách khác để cắt giảm chi phí cho các DNVVN. Theo đó, vào tháng 6 năm 2019, 21 tỉnh đã thực hiện chính sách 'không thu phí' đối với phí địa phương, do đó giảm gánh nặng cho doanh nghiệp hơn 40 tỷ CNY. Bước tiếp theo là giảm hoặc loại bỏ 41 loại phí hành chính ở trung ương.

### **1.2.3. Thủ tục hành chính**

Các rào cản và chi phí hành chính theo truyền thống là một trong những trở ngại chính cho sự phát triển của DNVVN ở Trung Quốc. Bên cạnh các biện pháp như giảm phí hành chính, trong những năm gần đây đã có nhiều tiến bộ trong việc cải cách hệ thống phê duyệt thủ tục. Điều 27 và 31 của Luật Khuyến khích DNVVN đã quy định về việc đơn giản hóa và hợp lý hóa các quy trình phê duyệt và hủy đăng ký doanh nghiệp. Vào năm 2018, cả ở cấp quốc gia và chính quyền địa phương của các thành phố như Bắc Kinh và Thượng Hải đã đưa ra các chính sách đơn giản hóa thủ tục hành chính và giảm thời gian thành lập doanh nghiệp. Những biện pháp này đã thúc đẩy Trung Quốc tăng thứ hạng trong chỉ số của Ngân hàng Thế giới về thuận lợi kinh doanh. Cam kết tiếp tục xu hướng phát triển này đã được đổi mới trong năm 2019. Một số biện pháp được hình dung bao gồm giảm và đơn giản hóa các thủ tục phê duyệt, giúp dễ dàng hơn trong việc xin giấy phép, phát triển các dịch vụ trực tuyến và thiết lập hệ thống đánh giá dịch vụ của chính phủ. Ý định giảm thời gian khởi nghiệp kinh doanh đã được tiếp tục lặp lại trong bản Ý kiến mới về việc tăng cường khởi nghiệp, do 5 bộ, trong đó có Cục Quản lý Nhà nước về Quy chế Thị trường (SAMR) ban hành vào ngày 12 tháng 4 năm 2019.

## **2. Kinh nghiệm tại Đài Loan**

### **2.1. Khung pháp lý**

Theo quy định, thủ tục đăng ký kinh doanh của loại hình cá nhân kinh doanh (sole proprietorship) cũng như hình thức hợp tác kinh doanh (partnership) được quy định tại Luật đăng ký kinh doanh (Business Registration Act). Hoạt động theo hình thức công ty được quy định tại Luật công ty riêng.

Để thành lập đơn vị kinh doanh cá thể, chủ sở hữu cần hoàn thiện một số yêu cầu sau: (i) đăng ký tên kinh doanh hợp pháp; (ii) đăng ký ngành nghề kinh doanh; (iii) đăng ký địa

điểm kinh doanh ổn định; (iv) công bố vốn kinh doanh; (v) cung cấp thông tin chủ sở hữu duy nhất (vốn góp, tên, giấy tờ tùy thân...).

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cá thể do chủ sở hữu tự tính toán và khai báo với cơ quan thuế, đồng thời được cộng vào thu nhập cá nhân của sở hữu, áp dụng chung mức thuế suất từ 5% - 40% (trong khi thuế TNDN thông thường ở mức 20%). Cần lưu ý rằng, mặc dù chủ sở hữu được tự đánh giá lợi nhuận chịu thuế nhưng cơ quan chức năng của Đài Loan sẽ thực hiện kiểm tra và áp dụng các mức phạt nếu phát hiện gian lận kê khai.

## 2.2. Các chính sách hỗ trợ:

Theo số liệu của cơ quan thống kê Đài Loan, đơn vị kinh doanh nhỏ và vừa (gồm các đơn vị kinh doanh cá thể, hợp danh, công ty có doanh thu tối đa 100 triệu Đài tệ/ năm hoặc không sử dụng quá 100 lao động thường xuyên; đối với các ngành sản xuất, xây dựng, khai khoáng thì vốn không vượt quá 80 triệu Đài tệ hoặc không sử dụng quá 200 lao động thường xuyên) chiếm tỷ trọng rất lớn (97,6%) trong tổng số các đơn vị kinh doanh vì lợi nhuận (năm 2018, Đài Loan có trên 1,5 triệu đơn vị kinh doanh nhỏ và vừa, trong đó kinh doanh cá thể chiếm khoảng 53%) và nhận được sự quan tâm hỗ trợ từ phía chính phủ Đài Loan về nhiều yếu tố như tiếp cận vốn vay, hợp tác, marketing, tổ chức quản lý kinh doanh..., thành lập cơ quan quản lý chuyên trách phân khúc SMEs (Small and Medium Enterprise Administration - SMEA) chịu trách nhiệm toàn diện về xây dựng khung pháp lý, khảo sát, tư vấn và hỗ trợ (online/ offline) cho SMEs.

Từ năm 1991, chính phủ Đài Loan đã ban hành **Luật phát triển SMEs (đã được chỉnh sửa/ bổ sung 8 lần tính đến 2019)** để hỗ trợ phân khúc SMEs cải thiện toàn diện hoạt động cũng như phát triển dựa trên chính nỗ lực của bản thân. Các nội dung hỗ trợ chính được đề cập trong luật bao gồm: (i) Tài chính và bảo lãnh; (ii) Quản lý hoạt động, phát triển sản phẩm và thị trường; (iii) Thuế (tập trung vào các nội dung chính: trả góp/ giảm thuế gia tăng giá trị đất; giảm thuế để thúc đẩy R&D; ưu đãi thuế với thu nhập giữ lại thặng dư; ưu đãi thuế khi nâng lương cho lao động); (iv) Các dự án thu mua hoặc xây dựng của chính phủ. Các nội dung trong Luật phát triển SMEs đã được cụ thể hóa thành những chính sách chuyên biệt dành cho phân khúc SMEs, cụ thể:

### 2.2.1. Thúc đẩy dịch vụ nguồn vốn và tài chính; và tăng cường đầu tư cho SMEs

- Thúc đẩy dịch vụ vốn và tài chính
- Cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và các dịch vụ gia tăng khác cho SMEs thông qua thiết lập các trung tâm/ dịch vụ tư vấn tài chính; chương trình gọi vốn thông minh, hỗ trợ khởi nghiệp; chương trình đào tạo năng lực quản lý tài chính, kế toán.
- Cổng thông tin tài chính SMEs để cung cấp cho ngân hàng các thông tin rõ ràng, chi tiết, minh bạch về hoạt động của SME.

- Các chính sách vay vốn ưu đãi của chính phủ (theo mục đích vay vốn, áp dụng lãi suất ưu đãi), khuyến khích giải ngân bằng giải thưởng...
- Quỹ Bảo lãnh tín dụng và tài chính SMEs của chính phủ nhằm giúp SMEs vượt qua khó khăn về cung cấp tài sản bảo đảm cho khoản vay, khuyến khích tổ chức tài chính giải ngân vốn vay, tối ưu hóa hiệu quả các chính sách hỗ trợ khác.
- Tăng cường đầu tư cho SMEs:
- Thành lập Tài khoản ủy thác đầu tư; quỹ phát triển quốc gia dành cho SMEs tiềm năng, các ngành dịch vụ/ sản xuất chiến lược;
- Xây dựng cơ chế gọi vốn dành cho các đơn vị chưa được niêm yết.
- Quy chế đổi mới công nghiệp: Gia hạn các biện pháp ưu đãi thuế thêm 10 năm, cụ thể ưu đãi thuế với cá nhân đầu tư ít nhất 1 triệu đô la vào start – up rủi ro cao.

### *2.2.2. Tăng cường hoạt động nghiên cứu và phát triển; thúc đẩy nâng cấp và chuyển đổi SMEs*

- Các giải pháp liên quan đến việc tích hợp và ứng dụng số hóa:
- Các chương trình quảng bá, hỗ trợ tiếp cận, ứng dụng công nghệ (đặc biệt là khu vực nông thôn).
- Ứng dụng công nghệ trong ngành sản xuất để chuyển đổi chuỗi giá trị từ gia công sang thiết kế, xây dựng thương hiệu riêng.
- Thúc đẩy đổi mới và sáng tạo trong hoạt động nhằm khuyến khích ứng dụng đổi mới, công nghệ thông tin.
- Nâng cao nhận thức của SMEs về môi trường.
- Tăng cường hoạt động nghiên cứu, phát triển và nâng cấp công nghệ
- Các chương trình hỗ trợ nghiên cứu, phát triển; tư vấn, khuyến khích đầu tư vào các công nghệ kỹ thuật cao, tiên tiến trong và ngoài nước, có giá trị ứng dụng lớn.
- Chương trình hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, các ngành dịch vụ về sản phẩm, mô hình kinh doanh...
- Dự án cải thiện môi trường lao động.

### *2.2.3. Tăng cường khởi nghiệp và cơ chế ươm mầm doanh nghiệp*

- Kết hợp các hệ thống online – offline để ươm mầm doanh nghiệp: Giải pháp bao gồm 4 dự án lớn, chú trọng vào công tác xây dựng, tích hợp các công cụ hỗ trợ start – up, doanh nhân vào cùng 1 nền tảng (website) và xây dựng các tổ chức (hub, lab) dành riêng cho các đối tượng trên.
- Tăng cường hệ thống hỗ trợ ươm mầm:
- Triển khai học viện doanh nhân; chương trình ươm mầm SMEs; chương trình thúc đẩy kinh tế tri thức.

- Các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp: (i) chương trình kết nối start-up và chính phủ; (ii) chương trình kết nối nguồn lực trong và ngoài nước dành cho start-up; (iii) chương trình hỗ trợ nữ doanh nhân; (iv) quỹ phát triển quốc gia dành cho khởi nghiệp; (v) nhà đầu tư thiên thần; (vi) chương trình giáo dục khởi nghiệp dành cho sinh viên (U-start); (vii) chương trình khởi đầu kinh doanh dành cho đơn vị kinh doanh siêu nhỏ.
- Tối ưu hóa chiến lược để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế: (i) chương trình thu hút doanh nhân quốc tế xuất sắc; (ii) liên kết với Hội đồng doanh nhân quốc tế (GEN).

#### *2.2.4. Phục hồi các ngành nghề địa phương*

- Khuyến khích phát triển các cụm ngành nghề địa phương: Giải pháp gồm 4 nhóm: (i) Phát triển làng nghề; (ii) Triển khai kinh doanh nhỏ; (iii) Triển khai chương trình chuyển đổi và nâng cấp dành cho cụm ngành nghề địa phương; (iv) Chương trình phát triển văn hóa ngành nghề.
- Hỗ trợ xây dựng năng lực marketing và thương hiệu của địa phương: hỗ trợ xây dựng thương hiệu trong nước và quốc tế theo sản phẩm của từng địa phương.
- Mở rộng xuất khẩu và giới thiệu SMEs: (i) dự án ứng dụng công nghệ cao để tiếp thị sản phẩm; (ii) các kế hoạch xúc tiến thương mại; (iii) các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực, cũng như kết nối SMEs với nhà nước, SMEs với SMEs.

#### *2.2.5. Các giải pháp khác của chính phủ để hỗ trợ SMEs*

Để tối ưu hóa môi trường kinh doanh cho SMEs, chính phủ còn tổ chức một số chương trình hỗ trợ khác, tập trung vào các vấn đề: (i) viện trợ các chi phí (vay vốn, hướng dẫn...); (ii) cải thiện hệ thống pháp luật; (iii) các chương trình giao lưu quốc tế; (iv) đào tạo nhân tài và (v) tổ chức các hoạt động và các giải thưởng cho SMEs.

### **3. Kinh nghiệm tại Malaysia**

#### **3.1. Khung pháp lý:**

Tương tự như Đài Loan, tại Malaysia, thủ tục đăng ký kinh doanh của loại hình cá nhân kinh doanh (sole proprietorship) cũng như hình thức hợp tác kinh doanh (partnership) được quy định tại Luật đăng ký kinh doanh (Registration of Business Act). Hoạt động theo hình thức công ty được quy định tại Luật công ty.

Đơn vị kinh doanh cá thể là hình thức kinh doanh phổ biến nhất tại Malaysia, việc thành lập khá dễ dàng. Để đăng ký, chủ sở hữu chỉ cần đáp ứng một số điều kiện cơ bản như sau: (i) đăng ký hoạt động dưới tên hợp pháp; (ii) lựa chọn ngành nghề kinh doanh; (iii) đăng ký ngày bắt đầu kinh doanh; (iv) có địa điểm kinh doanh ổn định.

Đơn vị kinh doanh cá thể không áp dụng thuế suất TNDN. Lợi nhuận của đơn vị kinh doanh được coi là thu nhập cá nhân của chủ sở hữu, vì vậy, chủ đơn vị sẽ đóng thuế dưới

hình thức thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất 1% - 30% trên tổng thu nhập chịu thuế của cá nhân đó (trong khi thuế TNDN thông thường ở mức 24%).

### 3.2. Chính sách hỗ trợ:

Căn cứ quy định về phân loại đơn vị kinh doanh theo doanh thu và số lượng lao động của Malaysia, kinh doanh cá thể thường được xếp vào nhóm SMEs (*gồm các đơn vị kinh doanh cá thể; hợp danh, công ty có doanh thu tối đa 50 triệu RM/năm và không sử dụng quá 200 lao động*). Đối với nền kinh tế Malaysia, SMEs là phân khúc có đóng góp quan trọng, chiếm 38% GDP năm 2018, tăng trưởng bình quân 6,2% trong giai đoạn 2016 – 2018.

Chính phủ đã ban hành luật về cơ quan hỗ trợ SMEs (1995), sửa đổi năm 2009; trong đó thành lập 02 cơ quan chuyên trách hỗ trợ SMEs là cơ quan điều phối trung ương SMEs (SME Corporation) và hội đồng quốc gia phát triển SMEs (National SME Development Council); chịu trách nhiệm điều tiết việc thực hiện các chương trình phát triển, cũng như cung cấp dịch vụ tư vấn kinh doanh (online/ offline) dành cho SMEs trên cả nước.

Theo đánh giá tại SME Masterplan 2012 – 2020, Malaysia đã dành nguồn lực đáng kể để mở rộng các chính sách dành cho SMEs thông qua các chương trình phát triển quốc gia với sự tham gia của hơn 15 Bộ và 60 cơ quan chức năng. Mục tiêu của các chương trình hỗ trợ nhằm giải quyết những hạn chế (năng lực quản lý, trình độ lao động, khả năng tiếp cận vốn, công nghệ...) để thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo ra việc làm. Các chương trình được thiết lập dưới hình thức hỗ trợ tài chính như vay ưu đãi, trợ cấp, đào tạo miễn phí...

Đến nay, chiến lược phát triển phân khúc SMEs tại Malaysia được quy định tại tài liệu SME Masterplan 2012 – 2020 với các chính sách hỗ trợ trọng tâm như sau:

- *Vấn đề trọng điểm:* (i) Sáng tạo và đổi mới công nghệ; (ii) Tiếp cận thị trường; (iii) Môi trường kinh doanh và pháp lý; (iv) Phát triển nguồn lực con người; (v) Tiếp cận tài chính; (vi) Cơ sở hạ tầng.
- *Hỗ trợ từ Chính phủ:* (i) Dữ liệu tin cậy; (ii) Giám sát và đánh giá; (iii) Phối hợp hiệu quả; (iv) Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hiệu quả.
- Sáng kiến thực thi
- 6 chương trình tác động lớn (HIPs):
  - Tích hợp đăng ký kinh doanh và cấp phép để: (i) đơn giản hóa thủ tục kinh doanh; (ii) tiết kiệm thời gian và chi phí cho đơn vị kinh doanh.
  - Xây dựng nền tảng liên kết toàn bộ sáng kiến đổi mới hiện có để: (i) dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin cần thiết; (ii) tăng cường khả năng tiếp cận các nhà đầu tư tài chính tiềm năng, góp phần loại bỏ rào cản thị trường và tài chính cho phân khúc SMEs.

- Chương trình đầu tư cho SMEs nhằm cung cấp tài chính giai đoạn kinh doanh ban đầu cho phân khúc SMEs (dưới dạng nợ vay, góp vốn hoặc kết hợp cả 2 hình thức). Các khoản đầu tư trên được kêu gọi từ các nhà đầu tư tư nhân và được chính phủ Malaysia cam kết cho vay. Tuy nhiên, chương trình không áp dụng cho các công ty tài chính, cho thuê tài chính; mua bất động sản; các hoạt động kinh doanh trái lợi ích cộng đồng.
- Chương trình hỗ trợ hoạt động xuất khẩu cho phân khúc SMEs, trong đó tập trung vào 2 đối tượng là các đơn vị xuất khẩu lần đầu và các nhà xuất khẩu “mạo hiểm” (đã từng thực hiện xuất khẩu và có ý định thâm nhập thị trường và sản phẩm mới).
- Chương trình hỗ trợ toàn diện (bảo lãnh ngân hàng, tài chính, thu mua, đào tạo và nâng cao năng lực) các SMEs có tiềm năng phát triển cao để trở thành các doanh nghiệp đứng đầu, có khả năng cạnh tranh trong khu vực và quốc tế.
- Chương trình hỗ trợ các đơn vị kinh doanh siêu nhỏ, gồm: (i) hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển, tiếp cận và làm chủ công nghệ; (ii) hỗ trợ từ giai đoạn phát triển sản phẩm cho đến giai đoạn thương mại hóa và marketing sản phẩm; (iii) khuyến khích nghiên cứu công nghệ phù hợp nhu cầu phân khúc kinh doanh siêu nhỏ; (iv) thúc đẩy triển khai chương trình ở khu vực nông thôn; (v) hợp tác trao đổi công nghệ (phù hợp chương trình) với quốc tế.
- 14 giải pháp dành cho 4 chủ đề tác động nhiều nhất đến phân khúc SMEs:
  - Thúc đẩy kết hợp nguồn lực và chia sẻ dịch vụ để khắc phục hạn chế về quy mô: (i) Khuyến khích giao dịch theo số lượng lớn; (ii) Thiết lập trung tâm hợp nhất Logistic để kết hợp nhu cầu và nguồn lực; (iii) Tăng cường hỗ trợ từ cơ quan chính phủ để nâng cao khả năng thu hút và tuyển dụng nhân sự.
  - Tạo đầu ra cho sản phẩm và dịch vụ SMEs: (i) Chính phủ/ tập đoàn quốc gia thu mua sản phẩm; (ii) Cung cấp hỗ trợ tài chính để giúp SMEs đáp ứng được chứng nhận và tiêu chuẩn của thị trường.
  - Giảm sự thiếu hụt thông tin để tăng cường cơ hội kinh doanh: (i) Nâng cấp hệ thống thông tin tin dụng; (ii) Nâng cao ý thức về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; (iii) Thành lập tổ chuyên gia đánh giá dự án công nghệ mới của SMEs; (iv) Chú trọng đào tạo SMEs về quản lý tài chính, nâng cao nhận thức trong việc xây dựng mức độ tín nhiệm tốt trong tin dụng.
  - Xây dựng năng lực cho SMEs thông qua tiếp thu kiến thức và nâng cấp kỹ năng của lực lượng lao động.
- Các giải pháp phát triển SMEs dành riêng cho khu vực phía đông Malaysia – nơi gặp nhiều khó khăn nhất cả nước về tiếp cận nguồn lực và thông tin, gồm: (i) Tăng cường kết nối giữa khu vực phía đông và bán đảo Malaysia; (ii) Cải thiện các tiện nghi cơ bản

(năng lượng, viễn thông...); (iii) Cải thiện thủ tục hành chính, tăng cường mạng lưới dịch vụ của chính phủ; (iv) Thiết kế luật dành riêng cho thị trường phía đông Malaysia.

- *Các giải pháp hỗ trợ khác*, gồm: (i) Định hướng lại các nỗ lực hiện tại theo hướng tạo ra một hệ thống thông quan thương mại thống nhất và hiệu quả; (ii) Rà soát chính sách thuế dành cho SMEs; (iii) Sửa đổi luật phá sản để tạo cơ hội thứ 2 cho doanh nhân; (iv) Đồng bộ các giải pháp để khuyến khích tốc độ ứng dụng công nghệ và quy trình của SMEs với các chính sách lao động liên quan khác; (v) Đảm bảo sự liên kết tốt hơn trong hoạt động nghiên cứu và thực tế hoạt động của SMEs; (vi) Thúc đẩy sự phát triển của các nhà đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần và quỹ đầu đầu tư mạo hiểm; (vii) Nâng cao vai trò của các văn phòng thương mại nước ngoài.

Ngoài ra, cuối năm 2019, chính phủ Malaysia đã ban hành chính sách doanh nhân quốc gia 2030 (DKN 2030) để phát triển cộng đồng doanh nhân toàn diện - đặc biệt trong phân khúc SMEs, và có khả năng cạnh tranh trong thị trường quốc tế. Trong nội dung chính sách có nhiều nội dung được thiết kế dành riêng cho phân khúc SMEs như thiết kế chuỗi kinh doanh để mang lại lợi ích cho đơn vị kinh doanh siêu nhỏ, hợp tác nghiên cứu và phát triển giữa các đơn vị nghiên cứu và SMEs, nâng cao năng lực và kỹ năng của đơn vị kinh doanh siêu nhỏ, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của đơn vị kinh doanh siêu nhỏ, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính cho đơn vị kinh doanh siêu nhỏ...

#### 4. Kinh nghiệm tại Singapore

##### 4.1. Khung pháp lý:

Hoạt động kinh doanh của cá nhân tại Singapore được quy định theo Đạo luật về tên đăng ký kinh doanh (Business Names Registration Act) được ban hành năm 2014 (thay thế cho Đạo luật về đăng ký kinh doanh năm 1974).

Tại Singapore, các thủ tục đăng ký kinh doanh cá thể khá đơn giản, bao gồm: (i) đăng ký tên kinh doanh phù hợp quy định pháp luật; (ii) đăng ký ngành nghề kinh doanh; (iii) ngày dự kiến bắt đầu kinh doanh; (iv) đăng ký địa điểm kinh doanh. Tuy nhiên, hiệu lực đăng ký chỉ trong vòng 1 -3 năm, hết thời hạn đó, chủ sở hữu phải thực hiện đăng ký lại.

Thuế suất thu nhập cá nhân ở Singapore dao động từ 2% - 22% và áp dụng cho cả phần lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cá thể, tức là: (i) toàn bộ lợi nhuận của đơn vị kinh doanh cá thể được tính vào thu nhập chịu thuế cá nhân chủ sở hữu; (ii) không áp dụng thuế suất TNDN (17%) đối với lợi nhuận kinh doanh cá thể.

##### 4.2. Chính sách hỗ trợ:

Tại Singapore, phân khúc SMEs chiếm tới 99,5% số lượng đơn vị, tổ chức và được định nghĩa là các đơn vị kinh doanh (*bao gồm công ty, kinh doanh cá thể...*) có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đô la Singapore trở xuống hoặc không sử dụng quá 200 lao động. Để

đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của SMEs, chính phủ Singapore đã thành lập nhiều cơ quan chuyên trách quản lý và hỗ trợ SMEs (*bắt đầu từ năm 1986*), đồng thời ban hành Kế hoạch tổng thể phát triển SMEs lần 1 năm 1989 (*gồm 5 chính sách trọng tâm: (i) ứng dụng, làm chủ công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) tài chính và kế hoạch kinh doanh; (iii) quản lý nguồn lực con người; (iv) đào tạo và nâng cao năng suất lao động; (v) hợp tác kinh doanh và marketing quốc tế*) và SMEs 21 năm 2001 (*được coi là kế hoạch tổng thể phát triển SMEs lần 2, gồm 3 mục tiêu chính: (i) đổi mới sáng tạo để đạt được tăng trưởng cao; (ii) nâng cao năng suất; (iii) tạo ra môi trường chuyên nghiệp, tri thức*). Từ năm 2000 đến nay, chính phủ Singapore tiếp tục tập trung nguồn lực hỗ trợ 3 vấn đề trọng tâm: (i) đổi mới sáng tạo, (ii) kiến thức; (iii) R&D, một số chính sách cụ thể hiện tại như sau:

*Sáng tạo đổi mới – tập trung vào các chương trình và sự kiện:* Chính phủ Singapore đã cam kết hàng tỷ đô đầu tư cho các chương trình và sự kiện nhằm thúc đẩy sự đổi mới và hình thành đơn vị kinh doanh mới; đồng thời tạo điều kiện để SMEs tiếp cận các nguồn tài trợ, tìm kiếm đối tác, nhận được hỗ trợ trong hoạt động marketing... Một số chính sách hỗ trợ nổi bật bao gồm: (i) thành lập cơ quan chuyên trách về chiến lược đổi mới sáng tạo, kinh doanh và phát triển nhân tài; (ii) tạo mạng lưới liên kết các đơn vị kinh doanh; (iii) thành lập cơ quan chuyên trách để thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn cho start-up, nâng cao năng suất lao động, làm chủ công nghệ...; đồng thời cơ quan cũng triển khai một số hỗ trợ phi tài chính (đào tạo, liên kết hợp tác, đổi mới sáng tạo...); (iii) chương trình nâng cấp quy mô; (iv) tổ chức thường niên Tuần lễ đổi mới sáng tạo và công nghệ; hội chợ Fintech; (v) thành lập trung tâm cộng đồng doanh nghiệp; (vi) quỹ nghiên cứu và phát triển 5G, (vii) chương trình liên kết nhà đầu tư và SMEs.

*Tài trợ tiền mặt:* (i) tài trợ để phát triển công nghệ đột phá (tối đa 500 nghìn đô Singapore); (ii) giải thưởng dành cho startup xuất sắc; (iii) hỗ trợ cải thiện năng lực cạnh tranh và kinh doanh bền vững; (iv) phối hợp trong hoạt động nghiên cứu và phát triển giữa Singapore – Vương quốc Anh; (v) cung cấp voucher tài trợ chi phí đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực (5000 đô Singapore); (vi) tài trợ chi phí phát triển công nghệ mới cho lĩnh vực tài chính; (vii) tài trợ cho lĩnh vực du lịch; (viii) tài trợ các SME lần đầu tiên thâm nhập thị trường quốc tế; (ix) quỹ tài trợ star-up.

*Tài trợ vốn:* (i) Chính phủ tài trợ vốn (theo tỷ lệ) cho các start-up đầu tư vào công nghệ; (ii) giảm thuế cho các nhà đầu tư thiên thần; (iii) quỹ tài trợ cho các công ty đầu tư mạo hiểm.

*Uơm mầm SMEs từ tài trợ của chính phủ:* Chính phủ cung cấp nguồn vốn cho các đơn vị thực hiện công tác hỗ trợ và hướng dẫn start-up.

*Vay vốn kinh doanh:* (i) cung cấp khoản vay vốn lưu động siêu nhỏ (tối đa 100 nghìn đô Singapore) dành cho SMEs có sản phẩm khả thi, sử dụng dưới 10 lao động; (ii) chương trình



bảo hiểm khoản vay dành cho các khoản vay tài trợ thương mại. Theo đó, chính phủ sẽ trả một phần phí bảo hiểm cho khoản vay tài trợ thương mại; đồng thời bảo lãnh các khoản vay vượt quá khả năng của tổ chức phát hành thương mại; (iii) vay vốn lưu động không tài sản bảo đảm lên tới 300 nghìn đô Singapore.

*Hỗ trợ thuế:* (i) miễn thuế cho start-up (tính trên thu nhập chịu thuế): miễn thuế 75% đối với 100 nghìn đô Singapore đầu tiên, miễn 50% đối với 100 nghìn đô tiếp theo trong 3 năm kinh doanh đầu tiên; (ii) miễn thuế lên tới 100% chi phí vốn phát sinh khi đầu tư dự án (đáp ứng một số điều kiện nhất định); (iii) khấu trừ thuế (400%) đối với chi phí nâng cao năng suất lao động và đổi mới sáng tạo (đào tạo, đăng ký sở hữu trí tuệ, R&D...); (iv) giảm thuế thu nhập tối đa 10% đối với các hoạt động đủ điều kiện (đầu tư dự án quan trọng, mở rộng mạng lưới tại Singapore); (v) khấu trừ thuế (200%) đối với các hoạt động mở rộng thị trường nước ngoài (đáp ứng một số điều kiện nhất định); (vi) cho phép giảm trừ 25% giá trị thương vụ sáp nhập/ mua lại trong 5 năm để khuyến khích hoạt động M&A.

## 5. Thái Lan:

### 5.1. Khung pháp lý:

Thái Lan có hệ thống luật dân sự hay pháp điển hóa (Codified law system). Các quy tắc pháp lý chính điều chỉnh các vấn đề về thương mại ở Thái Lan được quy định theo Bộ luật Dân sự và Thương mại (Civil and Commercial Code - “CCC”) và các đạo luật (Act) được ban hành theo thời gian để điều chỉnh trong các hoàn cảnh cụ thể.

Hình thức kinh doanh cá thể (sole-proprietorship) là một trong các hình thức kinh doanh hợp pháp tại Thái Lan cùng với các hình thức khác như Hợp tác kinh doanh không đăng ký (Unregistered Ordinary Partnership), Hợp tác kinh doanh có đăng ký (Registered Ordinary Partnership) và Hợp tác kinh doanh trách nhiệm hữu hạn (Limited Partnership), Công ty TNHH tư nhân (Private Limited Company), Công ty TNHH đại chúng (Public Limited Company) và Công ty hợp doanh (Joint Venture).

### 5.2. Chính sách hỗ trợ:

Tại Thái Lan, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh doanh cá thể nằm chung trong các chính sách cho các DNNVV.

#### 5.2.1. Về khung chính sách:

- Năm 2000, Chính phủ Thái Lan ban hành Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và thành lập Cục xúc tiến phát triển DNNVV Thái Lan (OSMEP).

- Năm 2002, ban hành quy định về Định nghĩa về số lượng lao động và giá trị TSCĐ của SMEs;

- Năm 2013 ban hành Quy định (Ministerial Regulations) về yêu cầu và điều kiện hỗ trợ, thúc đẩy và Tính đủ điều kiện của SMEs, nhóm SMEs, hoặc Tổ chức Tư nhân được hỗ trợ bởi quỹ xúc tiến SMEs;

- Năm 2018: Ban hành Luật mới điều chỉnh Luật hỗ trợ SMEs năm 2000 do một số điều khoản của Luật năm 2000 không đủ khuyến khích hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động của SMEs Luật 2018 đã điều chỉnh lại định nghĩa về SMEs dựa trên thu nhập hàng năm nhằm mục đích mở rộng hỗ trợ rộng hơn đối với SMEs.

- Năm 2019: Ban hành Quy định về việc xác định các đặc điểm của SMEs để phù hợp với Luật 2018 và tình hình thực tế: Theo đó DN nhỏ được xác định từ 50 lao động trở xuống và doanh thu không quá 100 triệu bath/năm.

- Năm 2020: Cục xúc tiến DNVVN Thái Lan lần đầu định danh doanh nghiệp siêu nhỏ (Micro enterprises): sử dụng không quá 5 lao động và doanh thu không quá 1.800 nghìn Bạt/năm.

#### 5.5.2. Định hướng phát triển:

Chính phủ Thái Lan đưa ra các Master plan cho từng giai đoạn để định hướng phát triển SMEs. Tại Master plan thứ 4 cho giai đoạn 2017-2021 với các mục tiêu chính:

- Nâng cao vai trò của khu vực SME thành động lực tăng trưởng chính của Thái Lan;
- Đưa tỷ lệ đóng góp của SME đạt mức 50% tổng GDP;
- Tập trung tạo lập hệ sinh thái và phát triển năng lực cho khu vực SME để có thể hoạt động dựa trên tri thức, sáng tạo và đổi mới.

Để triển khai **Master Plan**, Chính phủ và OSMEP xây dựng các **Action Plan** để cụ thể hóa chiến lược chung.

#### 5.2.3. Các chính sách hỗ trợ chính:

Trong suốt quá trình xây dựng các chính sách phát triển SMEs, Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ, có thể chia thành các nhóm:

- Về tài chính:
  - + Hỗ trợ vay vốn tín dụng. Tuy nhiên, thực tế các khoản vay thông qua các tổ chức tài chính và các ngân hàng thương mại chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu tài chính của các DNVVN.
  - + Huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán bao gồm thành lập quỹ tương hỗ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, quỹ tương hỗ cho doanh nghiệp vừa và đầu tư vào Thị trường đầu tư thay thế (MAI). *Tuy nhiên, các biện pháp này không thỏa đáng mặc dù có thể các biện pháp khuyến khích.*

+ Trung tâm Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SFAC): có trách nhiệm tư vấn cho các SMEs.

Ngoài ra, Chính phủ cũng có nhiều chính sách hỗ trợ theo từng thời kỳ. Năm 2017, Chính phủ Thái Lan đã cung cấp các khoản vay ưu đãi theo quỹ Pracha Rat cho 10.567 SMEs với tổng số tiền là 16,1 tỷ baht (tổng số dư của quỹ là 3,8 tỷ baht).

- Về Marketing:

+ Thúc đẩy phát triển các trung tâm phân phối sản phẩm. Hầu hết các sản phẩm là nông sản và sản phẩm nông nghiệp chế biến;

+ Thúc đẩy cải tiến tiêu chuẩn đóng gói bằng cách tư vấn thiết kế bao bì, quảng bá thương hiệu và quảng cáo các thương hiệu Thái Lan để có thể xuất khẩu;

+ Phát triển hệ thống thông tin thương mại và sử dụng thương mại điện tử;

+ Trung tâm International Grant để cung cấp hỗ trợ tài chính, phát triển thị trường thương mại điện tử cho thương mại quốc tế, và cung cấp thông tin trực tuyến về thị trường nước ngoài như các luật và quy định.

- Về công nghệ:

+ Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối tương đương với số tiền chi tiêu của công ty cho R&D và khấu hao đối với máy móc, thiết bị phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ.

+ Dịch vụ dữ liệu công nghệ để cải tiến sản phẩm và dịch vụ nghiên cứu để giải quyết vấn đề và chất lượng sản xuất sự cải tiến.

+ Thúc đẩy chuyển giao công nghệ bằng cách thiết lập điều kiện xúc tiến đầu tư của các công ty xuyên quốc gia đầu tư vào Thái Lan phải chuyển giao công nghệ cho Thái Lan hỗ trợ các ngành công nghiệp và chuẩn bị nhân sự Thái Lan để chuyển giao công nghệ.

- Về quản lý và nhân lực:

Cung cấp dịch vụ tư vấn về quản lý và đào tạo cho người lao động và SMEs trong tất cả các lĩnh vực thông qua các cơ quan chính phủ có trách nhiệm, ví dụ, Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Thương mại, Tổng cục Du lịch Thái Lan và Viện Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (ISMED)

- Về chính sách thuế:

Một số chính sách thuế đáng lưu ý gồm miễn 1,5% giá trị VAT cho các có thu nhập vượt quá 600 nghìn bath nhưng ít hơn 1,2 tr baht/năm. Ngoài ra còn có giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các DNVVN có vốn đăng ký dưới 5 triệu bath. Các DN này chiếm 85% các hình thức công ty, hợp danh có nộp biểu mẫu thuế. SMEs có thể nhận được các khoản khấu trừ đặc biệt để khấu hao.

- Chính sách khác:

+ Phát triển dịch vụ một cửa (OSS) cho các SMEs bằng cách thành lập các trung tâm dịch vụ cho SMEs để tư vấn và thu thập thông tin từ các cơ quan liên quan và hướng dẫn, kết nối SMEs đến các cơ quan. Thiết lập các trung tâm để điều phối các cơ quan trên khắp đất nước

+ Hỗ trợ mạng lưới SMEs để tăng khả năng đàm phán và giảm chi phí nguyên liệu và tiếp thị, v.v.

+ “Dự án Một Tambon Một Sản phẩm” đã phát triển kế hoạch phối hợp cho khu vực công tư trong việc phân phối hàng hóa. Tuy nhiên, đã có những hạn chế khi có phản nản về sự mức giá thấp của hàng hóa.

+ Quảng bá du lịch là một chính sách có tác dụng hỗ trợ SMEs vì nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch như khách sạn, nhà hàng .v. v là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

## PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ CHẠY KIỂM ĐỊNH CRONBACH'S ALPHA

A2.3: Thoả mãn hết (0.926)

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.926	.927	8

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A2.3.1	25.74	22.759	.712	.527	.919
A2.3.2	26.12	21.747	.687	.534	.922
A2.3.3	25.83	22.379	.695	.510	.921
A2.3.4	25.94	21.597	.789	.633	.913
A2.3.5	25.77	22.170	.771	.687	.915
A2.3.6	25.74	22.275	.776	.706	.915
A2.3.8	25.89	21.579	.790	.660	.913
A2.3.9	25.94	21.687	.785	.636	.914

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.936	.937	8

A2.4: Thoả mãn hết (0.936)

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A2.4.1	25.40	24.110	.744	.603	.930
A2.4.2	25.72	23.585	.751	.598	.929
A2.4.3	25.51	23.813	.761	.606	.929
A2.4.4	25.62	23.207	.793	.653	.926

A2.4.5	25.45	23.998	.787	.671	.927
A2.4.6	25.38	24.036	.797	.693	.926
A2.4.7	25.57	23.590	.789	.644	.927
A2.4.8	25.58	23.523	.783	.627	.927

A2.5: Thảo mãn hết (0.951)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.951	.951	12

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A2.5.1	40.85	63.233	.751	.590	.947
A2.5.2	40.95	63.103	.690	.555	.949
A2.5.3	41.02	62.810	.745	.608	.947
A2.5.4	40.89	62.868	.786	.632	.946
A2.5.6	40.89	62.874	.794	.661	.946
A2.5.7	40.81	62.378	.784	.688	.946
A2.5.8	41.00	62.813	.741	.627	.947
A2.5.9	40.92	62.327	.771	.655	.946
A2.5.10	40.84	62.340	.824	.757	.945
A2.5.11	40.83	62.477	.818	.749	.945
A2.5.12	40.78	62.999	.769	.641	.946
A2.5.13	41.01	63.038	.710	.524	.948

A2.6: Thoả mãn hết (0.942)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.942	.943	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A2.6.1	23.56	33.898	.757	.630	.937
A2.6.2	23.53	33.252	.814	.708	.933
A2.6.3	23.48	33.446	.854	.757	.930
A2.6.4	23.45	34.228	.835	.739	.932
A2.6.5	23.40	34.571	.821	.709	.933
A2.6.6	23.29	36.041	.694	.548	.941
A2.6.7	23.41	34.682	.808	.670	.933
A2.6.8	23.36	35.029	.764	.594	.936

A3.2: 0.857

A3.2.8: Hỗ trợ khác (ghi cụ thể ở dưới): Có Cronbach's Alpha if item Deleted 0.865 > 0.857 Cronbach's Alpha: Loại

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.857	.862	8

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A3.2.1	24.86	28.675	.478	.490	.853
A3.2.2	25.27	27.666	.533	.361	.848
A3.2.3	24.75	29.235	.475	.440	.853
A3.2.4	25.52	25.943	.713	.694	.827
A3.2.5	25.45	25.653	.747	.710	.823
A3.2.6	25.33	26.005	.765	.685	.822
A3.2.7	25.20	26.342	.722	.575	.827
A3.2.8	25.72	26.942	.448	.256	.865

A3.4: Thoả mãn hết (0.815)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.815	.817	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A3.4.1	16.15	18.039	.441	.298	.814
A3.4.2	16.22	17.889	.528	.355	.796
A3.4.3	16.77	16.242	.663	.493	.767
A3.4.4	16.77	16.116	.669	.516	.765
A3.4.5	16.58	16.550	.663	.460	.768
A3.4.6	16.88	16.415	.523	.330	.801

A3.5: Thảo mãn hết (0.915)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.915	.915	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A3.5.1	9.62	9.326	.798	.646	.892
A3.5.2	9.55	9.491	.818	.674	.885
A3.5.3	9.59	9.286	.831	.692	.880
A3.5.4	9.50	9.614	.774	.608	.900

A3.6: 0.856

A3.6.1: Hộ gia đình chỉ được vay vốn khi có tài sản đảm bảo Có Cronbach's Alpha if item Deleted 0.862 > 0.856 Cronbach's Alpha: Loại

Reliability Statistics



Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.856	.854	7

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A3.6.1	20.50	23.407	.429	.413	.862
A3.6.2	20.47	23.830	.448	.420	.858
A3.6.3	21.19	20.638	.710	.595	.823
A3.6.4	21.10	20.725	.713	.600	.823
A3.6.5	21.06	20.900	.706	.551	.824
A3.6.6	21.03	20.810	.677	.535	.828
A3.6.7	21.03	21.037	.664	.487	.830

A3.7: Thoả mãn hết 0.834

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.834	.833	5

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A3.7.1	13.67	11.968	.654	.560	.796
A3.7.2	13.44	11.930	.730	.607	.772
A3.7.3	13.58	12.486	.684	.535	.786
A3.7.4	13.11	13.692	.601	.584	.810
A3.7.5	12.98	14.443	.511	.547	.832

A4.2: 0.913

A4.2.1: Nhận được ưu đãi vay vốn khi không có tài sản đảm bảo Có Cronbach's Alpha if item Deleted 0.926 > 0.913 Cronbach's Alpha: Loại

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.913	.918	7

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A4.2.1	24.52	19.789	.543	.317	.926
A4.2.2	24.29	19.537	.780	.648	.895
A4.2.3	24.18	19.760	.786	.679	.895
A4.2.4	24.23	19.420	.788	.632	.894
A4.2.5	24.15	19.356	.794	.653	.894
A4.2.6	24.20	19.708	.759	.644	.898
A4.2.7	24.24	19.512	.767	.637	.897

A4.3: Thoả mãn hết 0.903

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.903	.905	8

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A4.3.1	25.29	28.579	.642	.501	.896
A4.3.2	25.23	28.416	.721	.589	.889
A4.3.3	25.19	28.791	.686	.533	.892
A4.3.4	25.43	27.649	.744	.615	.887
A4.3.5	25.51	27.618	.674	.575	.893
A4.3.6	25.54	27.352	.680	.543	.893
A4.3.7	25.32	28.045	.727	.625	.888
A4.3.8	25.21	28.708	.691	.585	.892

### PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ KIỂM TRA TÍNH TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN

	Y	htpl	trrpl	sslt	htkd	htkk	kktev
Y	1.0000						
htpl	0.9443 0.0000	1.0000					
trrpl	0.7578 0.0000	0.7966 0.0000	1.0000				
sslt	0.5725 0.0000	0.5890 0.0000	0.6348 0.0000	1.0000			
htkd	0.4189 0.0000	0.4424 0.0000	0.4737 0.0000	0.5090 0.0000	1.0000		
htkk	0.4052 0.0000	0.4346 0.0000	0.4324 0.0000	0.4766 0.0000	0.2947 0.0000	1.0000	
kktev	0.2221 0.0000	0.2433 0.0000	0.2509 0.0000	0.3266 0.0000	0.3157 0.0000	0.3970 0.0000	1.0000
rccestev	0.1820 0.0000	0.1902 0.0000	0.2366 0.0000	0.2954 0.0000	0.3441 0.0000	0.2931 0.0000	0.5972 0.0000
rectpev	0.2492 0.0000	0.2772 0.0000	0.3060 0.0000	0.3797 0.0000	0.3272 0.0000	0.3609 0.0000	0.6213 0.0000
rectpdv	0.2669 0.0000	0.2925 0.0000	0.3326 0.0000	0.3692 0.0000	0.2737 0.0000	0.3248 0.0000	0.5088 0.0000
mmht	0.3983 0.0000	0.3973 0.0000	0.3768 0.0000	0.3909 0.0000	0.2471 0.0000	0.4258 0.0000	0.2957 0.0000
BGCSHT	0.4183 0.0000	0.4427 0.0000	0.4477 0.0000	0.5136 0.0000	0.3384 0.0000	0.5000 0.0000	0.4394 0.0000